

**Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 8 năm 2022
trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng**

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Văn bản số 959/BXD-KTXD ngày 23/3/2022 của Bộ Xây dựng về việc xác định, công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình, chỉ số giá xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 19/4/2019 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc ban hành quy định giá cước vận tải hàng hóa bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

Căn cứ Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 27/5/2016 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng; Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 18/10/2019 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc sửa đổi bổ sung Điều 26, của quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng ban hành kèm theo Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 27/5/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng;

Căn cứ Văn bản số 1944/UBND-XD ngày 24/3/2022 của UBND tỉnh về việc xác định, công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình xây dựng, chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

Trên cơ sở báo giá vật liệu xây dựng của các đơn vị sản xuất, kinh doanh, các đại lý phân phối các cấp trong và ngoài tỉnh; khảo sát, xác định giá vật liệu xây dựng của các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh báo cáo về Sở Xây dựng (thực hiện theo hướng dẫn của Sở Xây dựng tại Văn bản số 2012/SXD-KTVLXD ngày 01/10/2021 của Sở Xây dựng về việc hướng dẫn thu thập thông tin công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; Văn bản số 807/SXD-KTVLXDQLN&TTBĐS ngày 19/4/2022 về việc báo cáo thu thập, khảo sát, xác định giá vật liệu xây dựng trên địa bàn).

Nay Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng để làm cơ sở xác định giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng như sau:

1. Về nguồn thông tin, xác định giá vật liệu xây dựng

Nguồn báo giá vật liệu xây dựng của các đơn vị sản xuất, kinh doanh và các đại lý phân phối các cấp của các đơn vị sản xuất, kinh doanh trong và ngoài tỉnh cung cấp; khảo sát, xác định giá vật liệu xây dựng do các đơn vị chức năng của UBND các huyện, thành phố cung cấp cho Sở Xây dựng theo 03 phụ lục sau:

- Phụ lục 1: Khảo sát, xác định giá vật liệu xây dựng do các đơn vị chức năng của UBND các huyện, thành phố cung cấp cho Sở Xây dựng để công bố.

- Phụ lục 2: Thông tin báo giá vật liệu xây dựng do các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh cung cấp cho Sở Xây dựng để công bố.

- Phụ lục 3: Thông tin báo giá vật liệu xây dựng do các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng ngoài tỉnh cung cấp cho Sở Xây dựng để công bố.

2. Một số nội dung lưu ý khi xác định giá vật liệu xây dựng

a) Về giá vật liệu xây dựng:

- Giá các loại vật liệu xây dựng tại các Phụ lục kèm theo công bố này là cơ sở để xác định giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

- Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp hoặc các loại vật liệu phải nhập khẩu thì giá vật liệu xây dựng được xác định theo quy định tại mục 1.2.1.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD.

- Trường hợp dự án có yêu cầu phải sử dụng vật liệu xây dựng đặc thù, không phổ biến trên thị trường, hoặc sử dụng vật liệu nhập khẩu thì phải thuyết minh cụ thể trong Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật và thuyết minh thiết kế xây dựng.

- Khuyến khích lựa chọn vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường khi lập báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng cho công trình, dự án nhưng phải đảm bảo hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án.

b) Phương pháp xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình: Được thực hiện theo quy định tại Mục 1.2.1.2 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 11/2021/TT-BXD và Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 19/4/2019 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc ban hành quy định giá cước vận tải hàng hóa bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

3. Tổ chức thực hiện.

a) Sở Xây dựng:

Giao Phòng Kinh tế, Vật liệu xây dựng, Quản lý nhà và Thị trường bất động sản có trách nhiệm:

- Chủ trì, phối hợp với Văn phòng Sở đăng tải công bố trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tại địa chỉ <http://sxd.lamdong.gov.vn/> (**mục Kinh tế VLXD Quản lý nhà TT BĐS/Giá Xây dựng**), gửi kết quả về Bộ Xây dựng, UBND tỉnh để theo dõi, quản lý theo quy định.

- Tiếp nhận các ý kiến phản ánh của các tổ chức, cá nhân có liên quan, tổng hợp báo cáo đề xuất Ban giám đốc để chỉ đạo xử lý. Trường hợp cần thiết, Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng theo tháng đối với những loại vật liệu xây dựng có biến động để đáp ứng yêu cầu quản lý chi phí đầu tư xây dựng (trên cơ sở báo cáo đề xuất của các địa phương).

b) Các tổ chức, cá nhân thực hiện công tác lập, thẩm tra; các cơ quan, đơn vị được giao trách nhiệm chuẩn bị đầu tư, chủ đầu tư, thẩm định, phê duyệt dự toán công trình xây dựng, dự toán gói thầu được đầu tư bằng vốn ngân sách nhà nước căn cứ Công bố này để xác định chi phí vật liệu xây dựng; đối với các dự án không sử dụng vốn ngân sách nhà nước có thể tham khảo công bố giá để xác định chi phí vật liệu xây dựng.

c) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan phải thực hiện các quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm về quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo quy định tại Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ; đảm bảo nguyên tắc quản lý chi phí đầu tư hiệu quả, tiết kiệm và thực hiện phòng, chống tham nhũng ngay trong khâu thiết kế, dự toán xây dựng công trình.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc thì UBND các huyện, thành phố, các chủ đầu tư, các tổ chức, cá nhân có liên quan có văn bản gửi về Sở Xây dựng hoặc liên hệ trực tiếp qua số điện thoại 0908368573 (ông Hoàng Duy Hưng-TP. KTVLXDQLN&TTBĐS) để Sở Xây dựng tổng hợp, xử lý theo quy định./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (thay b/c);
- Kho Bạc NN tỉnh Lâm Đồng;
- Các sở : KH&ĐT, TC, GTVT, NN&PTNT, CT;
- Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Lâm Đồng;
- Ban QLDA ĐTXD &CTCC các huyện;
- Ban QLDA ĐTXD Tp Đà Lạt, Bảo Lộc;
- Phòng KT-HT các huyện;
- Phòng QLĐT TP Đà Lạt, TP Bảo Lộc;
- Ban GD Sở (b/cáo);
- Các phòng, ban chuyên môn thuộc Sở;
- Vp Sở (để đăng tải website);
- Lưu: VT, KTVLXDQLN&TTBĐS.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Anh Tuấn

PHỤ LỤC 01
KHẢO SÁT, XÁC ĐỊNH GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG DO CÁC ĐƠN VỊ CHỨC NĂNG CỦA UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ CUNG CẤP THÁNG 8/2022

(Kèm theo Văn bản số: /SXD - KTXD ngày /8/ 2022 của Sở Xây dựng Lâm Đồng)

ST T	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VNĐ												GHI CHÚ
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
I XI MĂNG																
1	Xi măng Hà Tiên	đ/tấn	PCB 40 (đóng bao)	2.240.000	1.900.000	2.100.000	2.200.000	2.000.000	2.200.000	2.300.000	1.987.200	2.181.000	1.980.000	2.040.000	2.120.000	Giá tại trung tâm (do UBND các huyện, thành phố khảo sát, báo cáo)
2	Xi măng Hà Tiên đa dụng	đ/tấn	PCB 40 (đóng bao)	2.120.000												
3	Xi măng Insee	đ/tấn	PCB 40 (đóng bao)	2.220.000	1.750.000	2.100.000		1.909.091	2.100.000		2.005.600	2.018.519	1.960.000	2.040.000	2.100.000	
4	Xi măng Nghi Sơn	đ/tấn	PCB 40 (đóng bao)	2.220.000	2.160.000	2.100.000			2.100.000							
5	Xi măng Cẩm Phả	đ/tấn	PCB 40 (đóng bao)	2.060.000		2.060.000		1.818.182				1.870.370		1.940.000	2.000.000	
6	Xi măng Công Thanh	đ/tấn	PCB 40 (đóng bao)							2.100.000		1.851.852		1.940.000		
	Xi măng Thăng Long	đ/tấn														
7	Xi măng Long Sơn	đ/tấn	PCB 40 (đóng bao)				2.000.000		2.120.000					1.940.000		
II VẬT LIỆU CÁT																
Cát xây dựng																
1	Cát xây, tô	m ³		530.000	445.000	450.000	500.000	400.000	550.000	500.000	500.000	450.000	350.000	360.000	350.000	Giá tại trung tâm (do UBND các huyện, thành phố khảo sát, báo cáo)
2	Cát đúc	m ³		530.000	425.000	450.000		400.000	500.000	500.000				360.000		
3	Cát đen (san lấp)	m ³				300.000										
4	Cát nghiền	m ³														
III GẠCH CÁC LOẠI																
Gạch Tuynen																
1	Gạch ống 6 lỗ tròn	viên	(17,5x10,5x7,5) cm	2.450	2.350	2.300			2.000	2.625	1.750	1.980		1.500		Giá tại trung tâm (do UBND các huyện, thành phố khảo sát, báo cáo)
2	Gạch ống 6 lỗ vuông	viên	(17,5x10,5x7,5) cm			2.300	2.200	1.500	2.000	2.625						

ST T	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VNĐ												GHI CHÚ
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
3	Gạch ống 4 lỗ	viên	(17,5x7,5 x7,5) cm		1.500	1.600	1.800	1.200	1.200	1.260	1.450			1.250		thành phố khảo sát, báo cáo)
4	Gạch thẻ	viên	(17,5x7,5x3,5) cm	1.550	1.200	1.300	1.500			1.018						
Gạch không nung																
1	Gạch không nung (5x8x18)cm	viên	(5x8x18)cm											1.510		Giá tại trung tâm do UBND các huyện, thành phố khảo sát, báo cáo. Đối với địa bản huyện Lâm Hà gạch không nung giá bán tại nhà máy gạch Cty CPVLXD gạch không nung Gia Lâm. Huyện Bảo Lâm giá bán tại Công ty TNHH Hùng Anh. Huyện Đạ Tẻh tại Cty TNHH Phương Hoàng Mai
2	Gạch không nung (7,5x7,5x17,5)cm	viên	(7,5x7,5x17,5)cm				1.800	1.525								
3	Gạch không nung (7,5x11,5x17,5)cm	viên	(7,5x11,5x17,5)cm	2.200				2.250	2.000							
4	Gạch không nung (8x8x18)cm	viên	(8x8x18)cm		1.950		1.850					1.363		1.650	1.793	
5	Gạch không nung (8x13x18)cm	viên	(8x13x18)cm											2.360	2.882	
6	Gạch không nung (9x19x39)cm	viên	(9x19x39)cm					6.550	6.000					8.892	10.571	
7	Gạch không nung (19x19x39)cm	viên	(19x19x39)cm					13.100							17.050	
8	Gạch không nung (20x20x40)cm	viên	(20x20x40)cm											15.392		
IV	ĐÁ CÁC LOẠI															
1	Đá chẻ	viên	15x20x25 cm	7.000	5.800	9.000	7.000	5.500	7.500	5.500	5.200	4.000	6.500	8.200	10.300	Giá tại trung tâm do UBND các huyện, thành phố khảo sát, báo cáo. Đối với địa bản huyện Lâm Hà giá bán tại mỏ đá của Cty TNHH Hà Thanh.
2	Đá 0x4	m ³	0x4 cm	400.000		400.000	380.000		290.000	310.000		330.000				
3	Đá mi sàng 0,5x1	m ³	0,5x1 cm					254.545		390.000						
4	Đá hộc (Loka)	m ³		390.000		350.000			330.000			320.000				
5	Đá 1x2 cm	m ³	1x2 cm	530.000	445.000	450.000	440.000	336.363	550.000	470.000	500.000	470.000	370.000	500.000	570.000	
6	Đá 2x4 cm	m ³	2x4 cm			450.000	380.000	309.091	530.000			400.000				
7	Đá 4x6 cm	m ³	4x6 cm		415.000	380.000	380.000	290.909	350.000	420.000	400.000	360.000	320.000	460.000	520.000	
8	Đá 5x7 cm	m ³	5x7 cm	450.000	415.000	380.000	380.000	290.909	350.000		400.000	360.000	300.000			

ST T	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VNĐ												GHI CHÚ
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Cốt liệu dùng cho bê tông và vữa															
1	Sỏi dăm 0,5 x 1cm	m ³	0,5 x 1cm											400.000		
2	Sỏi dăm 0,5 x 2cm	m ³	0,5 x 2cm											400.000		
3	Sỏi dăm 0,4 x4cm	m ³	0,4 x4cm											400.000		
V	THÉP XÂY DỰNG															
	<i>Thép Việt Nhật:</i>															
1	Thép cuộn Ø 6 mm CB240T	kg	TCVN 1654-1:2008		23.100	19.600				25.000	18.500	22.800	22.000	21.500	22.500	
2	Thép cuộn Ø 8 mm CB240T	kg	nt		23.100	19.600				25.000	18.500	22.800	22.000	21.500	22.500	
3	Thép cây vằn Ø 10 mm CB240T	cây	nt		157.500	138.000				135.000	126.000	152.000	145.000	149.000	153.000	
4	Thép cây vằn Ø 12 mm CB 400V - SD390	cây	nt		224.800	192.000				210.000	180.000	217.000	205.000	217.000	218.000	
5	Thép cây vằn Ø 14 mm CB 400V - SD390	cây	nt		307.800	264.000				290.000	243.000	295.000	280.000	281.000	282.000	
6	Thép cây vằn Ø 16 mm CB 400V - SD390	cây	nt		398.500	345.000				360.000	315.000	386.000	365.000	371.000	372.000	
7	Thép cây vằn Ø 18 mm CB 400V - SD390	cây	nt		499.700	443.000				459.000	400.000	488.500	490.000	460.000	479.000	
8	Thép cây vằn Ø 20 mm CB 400V - SD390	cây	nt		627.700	553.000				600.000		603.000				
9	Thép cây vằn Ø 22 mm CB 400V - SD390	cây	nt		747.300	654.000										
	<i>Thép POMINA:</i>															
1	Thép cuộn Ø 6 mm CB240T	kg	TCVN 1654-1:2008	20.100	22.800	19.500	17.000	20.000	23.000							
2	Thép cuộn Ø 8 mm CB240T	kg	nt	20.100	22.800	19.500	17.000	20.000	23.000							
3	Thép cây vằn Ø 10 mm CB240T	cây	nt	142.000	144.300	136.000	130.000	125.455	150.000							
4	Thép cây vằn Ø 12 mm CB 400V - SD390	cây	nt	202.000	206.500	190.000	180.000	198.182	230.000							

Giá tại trung tâm (do UBND các huyện, thành phố khảo sát, báo cáo)

Giá tại trung tâm (do

ST T	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VNĐ												GHI CHÚ	
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên		
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		
5	Thép cây vằn Ø 14 mm CB 400V - SD390	cây	nt	276.000	279.800	260.000	250.000	263.636	310.000							Giá tại trung tâm (do UBND các huyện, thành phố khảo sát, báo cáo)	
6	Thép cây vằn Ø 16 mm CB 400V - SD390	cây	nt	360.000	356.900	342.000	260.000	350.000	380.000								
7	Thép cây vằn Ø 18 mm CB 400V - SD390	cây	nt	459.000	457.400	436.000	475.000	445.455	495.000								
8	Thép cây vằn Ø 20 mm CB 400V - SD390	cây	nt	564.000	578.000	542.000	555.000		540.000								
9	Thép cây vằn Ø 22 mm CB 400V - SD390	cây	nt	683.000	687.700	652.000			670.000								
Thép Đông Nam Á																	
1	Thép cuộn Ø 6 mm	kg	TCVN 1654-1:2008								16.200						Giá tại trung tâm (do UBND các huyện, thành phố khảo sát, báo cáo)
2	Thép cuộn Ø 8 mm	kg	nt								16.200						
3	Thép cây vằn Ø 10 mm CB240T	cây	nt								102.000						
4	Thép cây vằn Ø 12 mm CB 400V-SD390	cây	nt								157.000						
5	Thép cây vằn Ø 14 mm CB 400V-SD390	cây	nt								216.000						
6	Thép cây vằn Ø 16 mm CB 400V-SD390	cây	nt								283.000						
7	Thép cây vằn Ø 18 mm CB 400V-SD390	cây	nt								362.000						
Thép hộp mạ kẽm-Cty CP tập đoàn Hoa Sen																	
	Thép hộp mạ kẽm	cây	12x12 mm (dày 0.8mm)					50.000								Giá tại trung tâm (do UBND các huyện, thành phố khảo sát, báo cáo)	
	Thép hộp mạ kẽm	cây	14x14 mm (dày 0.9mm)					59.000									
	Thép hộp mạ kẽm	cây	14x14 mm (dày 1mm)					70.000									
	Thép hộp mạ kẽm	cây	14x14 mm(dày1.2mm)					78.000									
	Thép hộp mạ kẽm	cây	13x26 mm (dày 0.8mm)					80.000									
	Thép hộp mạ kẽm	cây	13x26 mm (dày 1.0mm)					100.000									
	Thép hộp mạ kẽm	cây	13x26 mm (dày 1.1mm)					115.000									

ST T	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VNĐ												GHI CHÚ
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Thép hộp mạ kẽm	cây	20x20mm (dày 1,0mm)					100.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	20x20 mm (dày 1,1mm)					105.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	25x25 mm (dày 1,1mm)					138.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	25x25 mm (dày 1,2mm)					145.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	20x40 mm (dày 1,1mm)					165.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	20x40 mm (dày 1,2mm)					176.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	20x40 mm (dày 1,4mm)					207.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	25x50 mm (dày 1,1mm)					208.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	25x50 mm (dày 1,2mm)					222.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	25x50 mm (dày 1,4mm)					260.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	30x30 mm (dày 1,1mm)					160.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	30x30 mm (dày 1,2mm)					175.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	30x30 mm (dày 1,4mm)					205.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	30x60 mm (dày 1,1mm)					245.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	30x60 mm (dày 1,2mm)					270.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	30x60 mm (dày 1,4mm)					315.000					306.000			
	Thép hộp mạ kẽm	cây	30x90 mm (dày 1,4mm)					420.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	40x40 mm (dày 1,1mm)					215.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	40x40 mm (dày 1,2mm)					240.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	40x40 mm (dày 1,4mm)					275.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	40x80 mm (dày 1,2mm)					360.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	40x80mm (dày 1,4mm)					420.000					411.000			
	Thép hộp mạ kẽm	cây	50x50mm (dày 1,4mm)					350.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	50x100mm (dày 1,2mm)					448.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	50x100mm (dày 1,4mm)					535.000					518.000			

Giá tại trung tâm (do UBND các huyện, thành phố khảo sát, báo cáo)

ST T	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VNĐ												GHI CHÚ
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Thép hộp mạ kẽm	cây	50x100mm (dày 1,8mm)										660.000			
	Thép hộp mạ kẽm	cây	75x75mm (dày 1,4mm)					535.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	90x90mm (dày 1,4mm)					635.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	60x120mm (dày 1,4mm)					636.000								
VI	NHÓM SƠN. BỘT TRÉT TƯỜNG															
	Sơn nội thất															
	Sơn lót nội thất Jotun Essence	lít	Thùng 17 lít		152.647											
	Sơn lót nội thất kháng kiềm Jotun Jotatough	lít	Thùng 17 lít													
	Sơn trong nhà KENNY INTREROR K4	lít	Thùng 18 lít											70.097		
	Sơn trong nhà Leo Interior	lít	Thùng 18lit/25kg								50.981					
	Sơn lót WENNY	lít	Thùng 18 lít											82.972		
	Sơn lót ICI (Maxilite) trong nhà	lít	Thùng 18 lít			83.300				80.200						
	Sơn phủ ICI (Maxilite) trong nhà	lít	Thùng 18 lít							64.000						
	Sơn Kova trong nhà	lít	Thùng 18 lít			88.900									60.000	
	Sơn lót trong nhà Dasova Primer	kg														
	Sơn phủ trong nhà Dasova Olea	kg														
	Sơn lót Toa trong nhà	lít								72.100						
	Sơn phủ Toa trong nhà	lít								62.450						
	Sơn lót trong nhà Toa nanoclean	lít	Thùng 18 lít													
	Sơn phủ Toa nanoclean siêu bóng	lít	Thùng 15 lít													
	Sơn phủ Toa nanoclean siêu bóng (5 lít)	lít	Thùng 5 lít													
	Sơn phủ Toa nanoclean siêu bóng (875ML)	lít	Thùng 875ML													

ST T	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VNĐ												GHI CHÚ
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		
	Sơn ngoại thất															
	Sơn lót ICI (Maxilite) ngoài nhà	lít	Thùng 18 lít			102.800				70.500						
	Sơn ICI (Maxilite) phủ ngoài nhà	lít	Thùng 18 lít			133.300				71.500						
	Sơn lót ngoại thất Jotun Essence	lít	Thùng 17 lít		152.647											
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm Jotun Jotatough	lít	Thùng 17 lít													
	Sơn ngoại thất WENNY	lít	Thùng 18 lít										98.422			
	Sơn ngoài nhà Leo Interior	lít	Thùng 18lit/25kg							70.909						
	Sơn lót KENNY SEALER	lít	Thùng 18 lít										129.322			
	Sơn lót WENNY	lít	Thùng 18 lít										82.972			
	Sơn Kova lót ngoài nhà	lít	Thùng 18 lít			105.600								92.600		
	Sơn Kova phủ ngoài nhà	lít	Thùng 18 lít			130.600										
	Sơn lót ngoài nhà Davosa Primer	kg														
	Sơn lót Toa ngoài nhà	lít								80.100						
	Sơn phủ Toa ngoài nhà	lít								72.000						
	Sơn lót ngoại thất Toa Nanoshiel	lít	Thùng 18 lít													
	Sơn phủ ngoại thất Toa 4 Seasons Satin Glo siêu bóng	lít	Thùng 18 lít													
	Sơn phủ ngoại thất Toa 4 Seasons Satin Glo siêu bóng	lít	Thùng 05 lít													
	Sơn phủ ngoài nhà Davosa Stand	kg														
	Bột bả Mastic															
	Bột mastic trong nhà	kg			8.000	5.500	5.000	9.091		6.550	4.800		5.614	7.000		
	Bột mastic ngoài nhà	kg			10.750	6.100	7.000	13.636		6.200	5.800		6.541	11.000		
VII	NHÓM NGÓI															

Giá tại trung tâm (do UBND các huyện, thành phố khảo sát, báo cáo)

ST T	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VNĐ												GHI CHÚ
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Ngói nung (Tuynel)															
	Ngói lợp (Tuynel)	viên	22v/m2				14.000	16.000		12.000		15.000		12.800	19.200	Giá tại trung tâm (do UBND các huyện, thành phố khảo sát, báo cáo)
	Ngói rìa Mỹ Xuân	viên										27.273				
	Ngói nóc Mỹ Xuân	viên										27.273				
	Ngói nóc (Tuynel)	viên						30.000		22.000				23.000	35.000	
	Ngói cuối rìa	viên	10v/m2									37.000				
	Ngói cuối nóc	viên														
VII TÔN LỢP																
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng tròn	m ²	4.0 zem		103.000	118.000			105.000							
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông	m ²	3.0 zem						85.000							
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông	m ²	3.5 zem						95.000							
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông	m ²	4.0 zem		103.000	118.000	125.000		105.000							
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông	m ²	4.5 zem				132.000									
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông	m ²	5.0 zem				142.000									
	Tôn mạ màu Hoa Sen	m ²	4.5 zem		89.300											
	Tôn mạ màu Hoa Sen	m ²	4.0 zem		91.500	129.000				120.000			124.000	130.000		
	Tôn trắng Hoa Sen	m ²	4.0 zem		88.500								120.000			
	Tôn lạnh AZ100 Hoa sen	m ²	(khô 1.2m,dây 0.3m)		79.000			85.000								
	Tôn lạnh AZ100 Hoa sen	m ²	(khô 1.2m,dây 0.35m)												118.800	
	Tôn lạnh AZ100 Hoa Sen	m ²	(khô 1.2m,dây 0.4m)		82.000			105.000							129.800	
	Tôn lạnh màu Hoa sen	m ²	(khô 1.2m,dây 0.4m)		82.200										133.100	
	Tôn lạnh màu Hoa sen	m ²	(khô 1.2m,dây 0.45m)												149.600	

ST T	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VNĐ												GHI CHÚ
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
A	B	C		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
Tôn lạnh trắng sữa Hoa Sen	m ²	(2.2 zem)											70.000			Giá tại trung tâm (do UBND các huyện, thành phố khảo sát, báo cáo)
Tôn ngói Hoa Sen	m ²	(khổ 1.2m, dày 0,45mm)														
Tôn ngói Hoa Sen	m ²	(khổ 1.2m, dày 0,5mm)														
Tôn mạ kẽm Phương Nam sóng tròn	m ²	4.0 zem			110.000											
Tôn mạ kẽm Phương Nam sóng vuông	m ²	4.0 zem			110.000											
Tôn mạ màu Phương Nam	m ²	4.0 zem			118.000											
Tôn mạ kẽm VN posvina sóng vuông	m ²	3.0 zem										110.000				
Tôn mạ kẽm VN posvina sóng vuông	m ²	3.5 zem		70.200												
Tôn mạ kẽm VN posvina sóng vuông	m ²	4.0 zem		73.500	118.000				130.000	125.000	123.000					
Tôn mạ kẽm VN posvina sóng tròn	m ²	4.0 zem			118.000											
Tôn mạ màu VN posvina sóng vuông	m ²	4.0 zem								129.000						
Tôn mạ màu VN posvina sóng tròn	m ²	4.0 zem														
Tôn lạnh	m ²	3.0 zem							85.000			79.000				
Tôn lạnh	m ²	3.5 zem							95.000							
Tôn lạnh	m ²	4.0 zem		95.000												
Tôn ngói Ruby	m ²	4.5 zem													166.100	
Tôn ngói Ruby	m ²	5.0 zem													180.400	
Tôn mạ màu	m ²	4.0 zem			128.000					130.000						
Tôn lạnh màu	m ²	4.0 zem						115.000								
Tôn lạnh màu	m ²	4.5 zem						135.000								
Tôn mạ màu Đông Á	m ²	4.5 zem														
Tôn trắng kẽm Đông Á	m ²	4.5 zem		91.200												

ST T	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VNĐ												GHI CHÚ
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		
IX. VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC																
Bồn nước Inox Sơn Hà và Masuno																
	Bồn đứng	bồn	Bồn 500 lít			2.200.000										
	Bồn đứng 1000 lít	bồn	Bồn 1000 lít			3.000.000				3.200.000						
	Bồn đứng 1500 lít	bồn	Bồn 1500 lít			4.100.000										
	Bồn đứng 2000 lít	bồn	Bồn 2000 lít			5.300.000										
	Bồn nằm 500 lít	bồn	Bồn 500 lít			2.250.000										
	Bồn nằm 1000 lít	bồn	Bồn 1000 lít			3.250.000										
	Bồn nằm 1500 lít	bồn	Bồn 1500 lít			4.350.000										
	Bồn nằm 2000 lít	bồn	Bồn 2000 lít			5.450.000										
Bồn Inox Tân Á - Đại Thành																
	Bồn đứng 500 lít	bồn	Bồn 500 lít			2.800.000										
	Bồn đứng 1000 lít	bồn	Bồn 1000 lít			3.500.000										
	Bồn đứng 1500 lít	bồn	Bồn 1500 lít			4.550.000										
	Bồn đứng 2000 lít	bồn	Bồn 2000 lít			5.700.000										
	Bồn nằm 500 lít	bồn	Bồn 500 lít			2.750.000										
	Bồn nằm 1000 lít	bồn	Bồn 1000 lít			3.800.000										
	Bồn nằm 1500 lít	bồn	Bồn 1500 lít			4.900.000										
	Bồn nằm 2000 lít	bồn	Bồn 2000 lít			6.000.000										
X	VẬT LIỆU GỖ															
	Gỗ xẻ làm cốp - pha nhóm VII – VIII	m3				6.500.000	5.800.000		6.500.000	5.600.000	6.000.000	5.500.000	6.000.000	5.500.000	4.600.000	
	Gỗ xẻ làm cầu kiện – trang trí nội thất nhóm 4	m3				6.500.000	6.500.000	7.000.000		6.700.000	6.300.000		6.000.000			
	Gỗ xẻ làm cầu kiện – trang trí nội thất nhóm 3	m3					9.000.000	7.000.000		9.500.000						

Giá tại trung tâm (do UBND các huyện, thành phố khảo sát, báo cáo)

Giá tại trung tâm (do UBND các huyện, thành phố khảo sát, báo cáo)

PHỤ LỤC 02
BÁO GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ SẢN XUẤT KINH DOANH VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRONG TỈNH CÔNG BỐ THÁNG 8/2022
 (Kèm theo Văn bản số: /SXD-KTXD ngày tháng 8 năm 2022 của Sở Xây dựng Lâm Đồng)

Đơn vị tính: VND

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực các huyện, thành phố (trước thuế VAT)													GHI CHÚ	
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh		Cát Tiên
	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
I. GẠCH CÁC LOẠI																		
	GẠCH TUY NEN																	
1	Công ty CP Khoáng sản & Vật liệu xây dựng Lâm Đồng. Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương-Phường 8.Tp Đà Lạt.Điện thoại: 0918 012 778-02633 525 888, theo Báo giá số 219/2022/CV-Cty ngày 01/7/2022. Đơn giá được áp dụng từ ngày 06/6/2022 đến khi có thông báo giá mới của Cty.																	
	Gạch Tuynel Hiệp Thành																	
	Gạch 6 lỗ dài 7,5x11x24 (cm)	viên	QCVN 16:2019/BXD	2.625		Đơn giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại kho bên bán: Nhà máy Gạch Hiệp Thành: 14 Hiệp Thành, xã Tam Bồ, huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng												
	Gạch góc 21 lỗ 7,5x11x24 (cm)	viên		3.775														
	Gạch ống 6 lỗ 7,5x11x17,5 (cm) A	viên		1.800														
	Gạch ống 6 lỗ 7,5x11x17,5 (cm) B	viên		1.530														
	Gạch ống 6 lỗ 7x 10x17 (cm)	viên		1.621														
	Gạch ống 4 lỗ 7,5x 7,5 x17,5 (cm) A	viên		1.260														
	Gạch ống 4 lỗ 7,5x 7,5 x17,5 (cm) B	viên		1.070														
	Gạch thê 2 lỗ 7,5x4x17,5 (cm)	viên		1.018														
	Gạch Tuynel Thạnh Mỹ																	
	Gạch ống 6 lỗ tròn (7,5x11x17,5) cm	viên	QCVN 16:2019/BXD			Đơn giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại kho bên bán: Xí nghiệp gạch ngói Tuynel Thạnh Mỹ, đường Trần Bình Trọng, huyện Đơn Dương, Tỉnh Lâm Đồng												
	Gạch ống 6 lỗ tròn (7x 10x17) cm	viên		1.550														
	Gạch ống 4 lỗ tròn (7,5x11x17,5) cm	viên																
	Gạch ống 2 lỗ tròn (7,5x4x17,5) cm	viên		1.110														
II. ĐÁ CÁC LOẠI																		
1	Công ty CP Khoáng sản & Vật liệu xây dựng Lâm Đồng. Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương-Phường 8.Tp Đà Lạt.Điện thoại: 0918 012 778-02633 525 888, theo Báo giá số 219 /2022/CV-Cty ngày 01/7/2022.																	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực các huyện, thành phố (trước thuế VAT)														GHI CHÚ
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		
	Đá 1x2 cm	m ³		380.000		Đơn giá đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện người mua tại kho của bên Bán tại mỏ đá Thôn 3, xã Đại Lào, Tp Bảo Lộc.Tỉnh Lâm Đồng.											áp dụng từ ngày 24/5/2022	
	Đá 0x4 cm	m ³		250.000													áp dụng từ ngày 01/6/2022	
	Đá sau nổ mìn	m ³		250.000													áp dụng từ ngày 24/5/2022	
	Đá bột (mi bột)	m ³		220.000													áp dụng từ ngày 01/6/2022	
2	Công ty TNHH Hưng Nguyên, địa chỉ: 86 Nguyễn Đình Chiểu, phường 9, Tp Đà Lạt, điện thoại: 02633.824.063.Theo Bảng Giá Vật liệu ngày 30/7/2022, áp dụng giá bán từ tháng 8/2022 của Công ty TNHH Hưng Nguyên.																	
	Giá bán tại mỏ đá Lạc Lâm, huyện Đơn Dương					Giá bán tại mỏ đá Lạc Lâm huyện Đơn Dương đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển												
	Đá Loka	m ³		280.000														
	Đá 1x2	m ³		380.000														
	Đá 2x4	m ³	QCVN 16:2019/BXD	370.000														
	Đá 0x4 qua Col	m ³		340.000														
	Đá 4x6	m ³		310.000														
	Đá 5x7	m ³		310.000														
3	Công ty TNHH Hà Thanh, địa chỉ: Phúc Thọ 2, Tân Hà, huyện Lâm Hà.Tỉnh Lâm Đồng, điện thoại: 02633.906789.Theo Bảng báo giá các loại đá xây dựng Tháng 8 năm 2022 ngày 30/7/2022 của Công ty TNHH Hà Thanh																	
	Đá mi sàng	m ³		254.545,45		Giá bán tại mỏ đá Tân Hà huyện Lâm Hà chưa bao gồm cước vận chuyển												
	Đá 1x1.8	m ³		363.636,36														
	Đá Dmax 25/0x25	m ³		309.090,91														
	Đá Dmax 3,75/0x4	m ³	QCVN 16:2019/BXD	281.818,18														
	Đá 2x4	m ³		309.090,91														
	Đá 1x2	m ³		336.363,64														
	Đá 4x6	m ³		290.909,09														
	Đá 5x7	m ³		290.909,09														
4	Công ty TNHH Khai thác Xây dựng Lộc Đại Phát. Địa chỉ Công ty: Thôn 3,xã Gia Hiệp, huyện Di Linh.Tỉnh Lâm Đồng. Địa điểm nơi sản xuất: mỏ đá thôn 3, xã Gia Hiệp, huyện Di Linh.Tỉnh Lâm Đồng. Theo Thông báo giá vật liệu xây dựng ngày 27/6/2022 của Công ty. Đơn giá áp dụng từ ngày 27/6/2022 đến hết ngày 31/12/2022.																	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực các huyện, thành phố (trước thuế VAT)														GHI CHÚ
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		
	Đá 0x4 cm	m ³	QCVN 16:2019/BXD	234.000		Đơn giá đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện của khách hàng: tại mỏ đá thôn 3, xã Gia Hiệp, huyện Di Linh.Tỉnh Lâm Đồng												
	Đá 0x2,5 cm	m ³		315.000														
	Đá 0,5 x1cm	m ³		234.000														
	Đá 5x7 cm	m ³		234.000														
	Đá 2x4 cm	m ³		315.000														
	Đá 1x2 cm	m ³		315.000														
5	Công ty TNHH Vitrac Lâm Đồng, thôn 3, xã Đạ Kho, huyện Đạ Tẻh, số ĐT: 0918,741,189, địa điểm sản xuất tại mỏ cát lòng sông Đạ Huoai , huyện Đạ Huoai, tỉnh Lâm Đồng, theo Bảng báo giá của Công ty có hiệu lực từ 01/7/2022 đến khi có báo giá mới.																	
	Đá dăm được nghiền từ sỏi cuội				Đơn giá mỏ cát lòng sông Đạ Huoai , huyện Đạ Huoai, tỉnh Lâm Đồng											Giá giao tại chân công trình (trong địa bàn huyện ≤10km)		
	Sỏi dăm 5x20mm	m ³	350.000															
	Sỏi dăm 5x10mm	m ³	350.000															
	Sỏi dăm 10x40mm	m ³	350.000															
6	Công ty TNHH Sáng tạo và Phát triển DH, thôn 3, xã Đạ Kho, huyện Đạ Tẻh, số ĐT: 0948398398, địa điểm sản xuất tại mỏ cát lòng sông Đạ Quay, thôn 11, xã Đạ Kho, huyện Đạ Tẻh, tỉnh Lâm Đồng, theo Bảng báo giá của Công ty có hiệu lực từ 01/7/2022 đến khi có báo giá mới.																	
	Đá dăm được nghiền từ sỏi cuội				Đơn giá tại mỏ cát lòng sông Đạ Quay, thôn 11, xã Đạ Kho, huyện Đạ Tẻh, tỉnh Lâm Đồng											Giá giao tại chân công trình (trong địa bàn huyện ≤10km)		
	Sỏi dăm 5x20mm	m ³	350.000															
	Sỏi dăm 5x10mm	m ³	350.000															
	Sỏi dăm 10x40mm	m ³	350.000															
III	VẬT LIỆU CÁT																	
1	Công ty TNHH Hưng Nguyên, địa chỉ: 86 Nguyễn Đình Chiểu, phường 9, Tp Đà Lạt, điện thoại: 02633.824.063.Theo Bảng Giá Vật liệu ngày 30/7/2022, áp dụng giá bán từ tháng 8/2022 của Công ty TNHH Hưng Nguyên.																	
	Cát nhân tạo (nghiền qua Col)	m ³	QCVN 16:2019/BXD	530.000		Giá bán tại mỏ đá Lạc Lâm huyện Đơn Dương đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển												
2	Doanh nghiệp Tư nhân Ánh Tuyên, thôn 3, xã Đạ Kho, huyện Đạ Tẻh, số ĐT:0977,372,507, địa điểm sản xuất tại mỏ cát suối Đạ Tẻh, huyện Đạ Tẻh, theo bảng báo giá của Doanh nghiệp có hiệu lực từ ngày 01/7/2022 cho đến khi có báo giá mới.																	
	Cát bê tông	m ³	QCVN 16:2019/BXD	300.000		Đơn giá tại mỏ cát suối Đạ Tẻh, huyện Đạ Tẻh											Giá giao tại chân công trình (trong địa bàn huyện ≤10km)	
	Cát xây	m ³		300.000														
3	Công ty TNHH Vitrac Lâm Đồng, thôn 3, xã Đạ Kho, huyện Đạ Tẻh, số ĐT: 0918,741,189, địa điểm sản xuất tại mỏ cát lòng sông Đạ Huoai , huyện Đạ Huoai, tỉnh Lâm Đồng, theo Bảng báo giá của Công ty có hiệu lực từ 01/7/2022 đến khi có báo giá mới.																	
																Giá giao tại chân công trình (trong		

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực các huyện, thành phố (trước thuế VAT)														GHI CHÚ
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đưng Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		
	Cát bê tông	m ³	QCVN 16:2019/BXD	300.000		Đơn giá mô cát lòng sông Đạ Huoi, huyện Đạ Huoi, tỉnh Lâm Đồng										360.000		địa bàn huyện ≤10km)
	Cát xây	m ³		300.000												360.000		
4	Công ty TNHH Sáng tạo và Phát triển DH, thôn 3, xã Đạ Kho, huyện Đạ Tẻh, số ĐT: 0948398398, địa điểm sản xuất tại mỏ cát lòng sông Đạ Quay, thôn 11, xã Đạ Kho, huyện Đạ Tẻh, tỉnh Lâm Đồng, theo Bảng báo giá của Công ty có hiệu lực từ 01/7/2022 đến khi có báo giá mới.																Giá giao tại chân công trình (trong địa bàn huyện ≤10km)	
	Cát bê tông	m ³	QCVN 16:2019/BXD	300.000		Đơn giá tại mỏ cát lòng sông Đạ Quay, thôn 11, xã Đạ Kho, huyện Đạ Tẻh, tỉnh Lâm Đồng										360.000		
	Cát xây	m ³		300.000												360.000		
IV	ĐẤT SAN LẤP																	
	Doanh nghiệp Tư nhân Ánh Tuyền, thôn 3, xã Đạ Kho, huyện Đạ Tẻh, số ĐT:0977,372,507, theo bảng báo giá của Doanh nghiệp có hiệu lực từ ngày 01/7/2022 cho đến khi có báo giá mới.																Theo khối lượng được phép khai thác tận dụng. Giá giao tại chân công trình (trong địa bàn huyện ≤10km)	
	Đất cấp II	m ³		35.000												85.000		
	Đất cấp III	m ³		49.000												100.000		
V	BÊ TÔNG NHỰA ĐƯỜNG																	
1	Công ty Cổ phần bê tông Đức Trọng, Mỏ đá Hùng Vương, Tam Bó, Di Linh .Tỉnh Lâm Đồng.Điện thoại: 0919.706.065.Theo Bảng báo giá Bê tông nhựa nóng ngày 31/5/2022 của Công ty.																	
	1. Trạm trộn Tam Bó - Di Linh																Đơn giá chưa bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	
	Bê tông nhựa nóng hạt trung C19	đồng/tấn		1.565.000														
	Bê tông nhựa nóng hạt mịn C 12.5	đồng/tấn		1.610.000														
	2. Trạm trộn Tân Hà - Lâm Hà																Đơn giá chưa bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	
	Bê tông nhựa nóng hạt trung C19	đồng/tấn		1.615.000														
	Bê tông nhựa nóng hạt mịn C 12.5	đồng/tấn		1.660.000														
	3.Trạm trộn Liêng Srôn-Đam Rông																Đơn giá chưa bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	
	Bê tông nhựa nóng hạt trung C19	đồng/tấn		1.665.000														
	Bê tông nhựa nóng hạt mịn C 12.5	đồng/tấn		1.710.000														
VI	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM																	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực các huyện, thành phố (trước thuế VAT)														GHI CHÚ
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		
1	Công ty CP Khoáng sản & Vật liệu xây dựng Lâm Đồng. Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương-Phường 8.Tp Đà Lạt.Điện thoại: 0918 012 778-02633 525 888, theo Thông Báo v/v Điều chỉnh giá bê tông thương phẩm ngày 03/8/2022.Đơn giá được áp dụng từ ngày 15/8/2022 đến khi có thông báo giá mới của Cty.																	
1.1 Bê tông trộn sẵn (Mẫu đúc lập phương 15x15x15cm)																		
Khu vực Đà Lạt																		
	Bê tông M100-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m ³	TCVN 3118:1993 (Mẫu đúc lập phương 15x15x15 cm)														Chi phí vận chuyển bê tông và thiết bị bơm bê tông từ trạm trộn Cam Ly (đường Nguyễn Đình Quân-Phường 5-Tp Đà Lạt) đến công trình trong bán kính 10 km.	
	Bê tông M150-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m ³																
	Bê tông M200-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m ³																
	Bê tông M250-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m ³																
	Bê tông M300-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m ³																
	Bê tông M350-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m ³																
	Bê tông M400-R28 đá 1x2 độ sụt: 16±2cm	đ/m ³																
Khu vực Huyện và thành phố Bảo Lộc					Chi phí vận chuyển bê tông từ trạm trộn gần nhất (Trạm Hiệp An, Trạm N'Thol Hạ, huyện Đức Trọng; Trạm Tam bố, huyện Di Linh; Trạm Tây Đại Lào, thành phố Bảo Lộc... đến chân công trình trong bán kính 10km													
	Bê tông M100-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m ³	TCVN 3118:1993 (Mẫu đúc lập phương 15x15x15 cm)														1.250.000	
	Bê tông M150-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m ³																1.296.296
	Bê tông M200-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m ³																1.342.593
	Bê tông M250-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m ³																1.388.889
	Bê tông M300-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m ³																1.453.704
VII Ống cống bê tông																		
1	Công ty CP cấu kiện bê tông Quốc Vương, Địa chỉ :10 Thi Sách, Liên Nghĩa, huyện Đức Trọng, Lâm Đồng,điện thoại:0907.011.699.779 hoặc 0903.195.165. Theo báo giá số 1166/SXD-KTXD ngày 01/6/2022 của Công ty. Đơn giá có hiệu lực từ ngày 01/6/2022 đến khi có báo giá mới. Trụ sở chính: Số 10 Thi Sách, TT. Liên Nghĩa, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng - Địa chỉ xưởng sản xuất 1: Km178 thôn Hiệp Hòa, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng.Tỉnh Lâm Đồng - Địa chỉ xưởng sản xuất 2: CN 11, KCN Lộc Sơn.TP Bảo Lộc.Tỉnh Lâm Đồng Số điện thoại: 02633,994,995 hoặc 0903195165																	
A. Công rung ép (Giá tại xưởng SX 1: Đức Trọng, Lâm Đồng)																		
	Ống cống bê tông rung ép Ø 400-VH	mét															485.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực các huyện, thành phố (trước thuế VAT)														GHI CHÚ	
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
	Ống cống bê tông rung ép Ø 400-H10	mét		550.000	Đơn giá tại nhà xưởng sản xuất 1: KM178 thôn Hiệp Hòa, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng (chưa bao gồm vận chuyển và phí cầu lên xe).														
	Ống cống bê tông rung ép Ø 400-H30	mét		615.000															
	Ống cống bê tông rung ép Ø 600-VH	mét		735.000															
	Ống cống bê tông rung ép Ø 600-H10	mét		800.000															
	Ống cống bê tông rung ép Ø 600-H30	mét		875.000															
	Ống cống bê tông rung ép Ø 800-VH	mét		1.090.000															
	Ống cống bê tông rung ép Ø 800-H10	mét		1.210.000															
	Ống cống bê tông rung ép Ø 800-H30	mét		1.320.000															
	Ống cống bê tông rung ép Ø 1000-VH	mét		1.650.000															
	Ống cống bê tông rung ép Ø 1000-H10	mét		1.785.000															
	Ống cống bê tông rung ép Ø 1000-H30	mét		1.930.000															
	Ống cống bê tông rung ép Ø 1200-VH	mét		2.750.000															
	Ống cống bê tông rung ép Ø 1200-H10	mét		3.050.000															
	Ống cống bê tông rung ép Ø 1200-H30	mét		3.300.000															
	Ống cống bê tông rung ép Ø 1500-VH	mét		3.950.000															
	Ống cống bê tông rung ép Ø 1500-H10	mét		4.350.000															
	Ống cống bê tông rung ép Ø 1500-H30	mét		4.750.000															
B. Cống ly tâm (Giá tại xưởng SX 2: Tp Bảo Lộc, Lâm Đồng)																			
	Ống cống bê tông ly tâm Ø 600-H10,L=4m	mét		860.000	Đơn giá tại nhà xưởng sản xuất: CN11, Khu Công nghiệp Lộc Sơn.TP Bảo Lộc. Tỉnh Lâm Đồng (chưa bao gồm vận chuyển và phí cầu lên xe).														
	Ống cống bê tông ly tâm Ø 600-H30,L=4m	mét		960.000															
	Ống cống bê tông ly tâm Ø 800-H10,L=4m	mét		1.290.000															
	Ống cống bê tông ly tâm Ø 800-H30,L=4m	mét		1.420.000															
	Ống cống bê tông ly tâm Ø 1000-H10,L=4m	mét		1.870.000															
	Ống cống bê tông ly tâm Ø 1000-H30,L=4m	mét		1.980.000															

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực các huyện, thành phố (trước thuế VAT)														GHI CHÚ											
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên												
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12													
2	Công ty TNHH Hưng Nguyên, địa chỉ: 86 Nguyễn Đình Chiểu, phường 9, Tp Đà Lạt, điện thoại: 02633.824.063.Theo Bảng Giá Vật liệu ngày 30/7/2022, áp dụng giá bán từ tháng 8/2022 của Công ty TNHH Hưng Nguyên.																												
	Ông công ly tâm:																												
	Ông công Ø 800 dày 80mm-VH, L=3m	mét	TCVN 9113:2012	1.440.000		Giá bán tại mỏ đá Lạc Lâm, Đơn Dương đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển																							
	Ông công Ø 800 dày 80mm-H10, L=3m	mét		1.580.000																									
	Ông công Ø 800 dày 80mm-H30, L=3m	mét		1.690.000																									
	Ông công Ø 1000 dày 90mm-VH, L=3m	mét		2.030.000																									
	Ông công Ø 1000 dày 90mm-H10, L=3m	mét	TCVN 9113:2012	2.170.000																									
	Ông công Ø 1000 dày 90mm-H30, L=3m	mét		2.280.000																									
	Ông công Ø 1200 dày 120mm-VH, L=3m	mét		2.910.000																									
	Ông công Ø 1200 dày 120mm-H10, L=3m	mét		3.190.000																									
	Ông công Ø 1200 dày 120mm-H30, L=3m	mét	TCVN 9113:2012	3.400.000																									
	Ông công Ø 1500 dày 130mm-VH L=2,5m	mét		3.980.000																									
	Ông công Ø 1500 dày 130mm-H10, L=2,5m	mét		4.500.000																									
	Ông công Ø 1500 dày 130mm-H30, L=2,5m	mét		4.590.000																									
VII Vật liệu cửa																													
1	Công ty TNHH TRẦN HOÀNG Đà Lạt. Địa chỉ: 218 Nguyễn Tử Lực, P8, Tp Đà Lạt. Xưởng sản xuất: 355 Nguyễn Tử Lực, P8, Tp Đà Lạt. Điện thoại: 0935.913.923 (Mr. Thuận), theo báo giá ngày 01/7/2022 của Công ty																												
	Cửa nhựa lõi thép Sea Profile				Đơn giá đã thi công hoàn thiện, công trình tại tỉnh Lâm Đồng, đã tính vật tư phụ kiện kèm theo.																								
	Cửa đi 1 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện GQ.Thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm	m ²															2.389.000												
	Cửa đi 2 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện GQ.Thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm	m ²															2.389.000												
	Cửa đi 4 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện GQ.Thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm	m ²															2.463.000												

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực các huyện, thành phố (trước thuế VAT)														GHI CHÚ
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		
	Cửa sổ 1 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện GQ.Thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm	m ²																
	Cửa sổ 2 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện GQ.Thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm	m ²																
	Cửa sổ 3 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện GQ.Thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm	m ²																
	Cửa sổ 4 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện GQ.Thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm	m ²																
	Cửa nhôm Xingfa German hệ 55																	
	Cửa đi 1 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kinglong, thanh nhôm Xingfa 2mm	m ²																
	Cửa đi 2 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kinglong, thanh nhôm Xingfa 2mm	m ²																
	Cửa đi 4 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kinglong, thanh nhôm Xingfa 2mm	m ²																
	Cửa sổ 1 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kinglong, thanh nhôm Xingfa 1,4mm	m ²																
	Cửa sổ 2 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kinglong, thanh nhôm Xingfa 1,4mm	m ²																
	Cửa sổ 3 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kinglong, thanh nhôm Xingfa 1,4mm	m ²																
	Cửa sổ 4 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kinglong, thanh nhôm Xingfa 1,4mm	m ²																

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực các huyện, thành phố (trước thuế VAT)														GHI CHÚ
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		
Cửa nhôm Germany hệ 900 và hệ 760																		
	Cửa đi 1 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện KINGLONG,DRAHOR thanh nhôm Germany 1.8mm	m ²															3.898.000	
	Cửa đi 2 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện KINGLONG,DRAHOR thanh nhôm Germany 1.8mm	m ²															3.898.000	
	Cửa đi 4 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện KINGLONG,DRAHOR thanh nhôm Germany 1.8mm	m ²															3.898.000	
	Cửa sổ 1 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện KINGLONG,DRAHOR thanh nhôm Germany 1.2mm	m ²															3.473.000	
	Cửa sổ 2 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện KINGLONG,DRAHOR thanh nhôm Germany 1.2mm	m ²															3.473.000	
	Cửa sổ 3 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện KINGLONG,DRAHOR thanh nhôm Germany 1.2mm	m ²															3.473.000	
	Cửa sổ 4 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện KINGLONG,DRAHOR thanh nhôm Germany 1.2mm	m ²															3.473.000	
	Cửa cuốn nhôm công nghệ Đức 10kg/1m2 Ausdow	m ²															2.850.000	

PHỤ LỤC 03

BÁO GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ SXKD VÀ ĐỊA LÝ PHÂN PHỐI CỦA NHÀ SXKD NGOÀI TỈNH THÁNG 8 NĂM 2022

(Kèm theo Văn bản số: /SXD-KTXD ngày tháng 8 năm 2022 của Sở Xây dựng Lâm Đồng)

Đơn vị tính: VND

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	XI MĂNG																
1	<p>Sản phẩm Xi măng VICEM Hà Tiên của Công ty CP xi măng Hà Tiên 1 . Danh sách các nhà phân phối sản phẩm Xi măng Vicem Hà Tiên tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng: - Công ty TNHH TMXD-VT Vũ Thiện (số 815 Trần Phú thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng, ĐT: 0263.3863.175). - Công ty TNHH Thiên Tự Phước (Thôn Pàng Pung, TT.Đình Văn, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng), ĐT: 0263.3829.653.</p> <p>* Đề nghị đơn vị tư vấn, chủ đầu tư liên hệ với Nhà phân phối sản phẩm Xi măng Vicem Hà Tiên tại tỉnh Lâm Đồng theo địa chỉ và số điện thoại nêu trên để biết Báo giá cụ thể.</p>																
2	<p>Chi nhánh Công ty cổ phần xi măng Thăng Long. Địa chỉ: Lô A3, KCN Hiệp Phước, Long Thới, Nhà Bè.Tp HCM. Điện thoại: (08) 3780 0912, theo Công văn số 15/CV/2022/CN-BHMN/CN-BHMN ngày 13/6/2022 của Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long. Thời gian đăng ký: Quý III,IV/2022 (từ ngày 01/7/2022 đến 31/12/2022)</p>																
	Giá bán lẻ tại các địa phương trong tỉnh Lâm Đồng																
	XM Thăng Long nhãn hiệu Rồng Đỏ	đ/bao	QCVN 16:2017 BXD			90.909			90.909	90.909		90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909
3	<p>Cty TNHH MTV Xi măng Hạ Long. Địa chỉ: Lầu 2,11Bis Nguyễn Gia Thiệu P.6,Q.3.Tp HCM. Điện thoại: (028) 39301656.Di động: 0974 506 633 , liên hệ: Nguyễn Thị Thanh Thủy, theo Công văn ngày 15/07/2022 của Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long. Mức kê khai thực hiện từ ngày 26/7/2022 (với Xi măng Vicem Hạ Long PCB40) và ngày 01/08/2022 (với Xi măng Vicem Hạ Long PCB50) đến khi có thông báo mới.</p>																
	Giá giao tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng																
	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40 (Dạng bao)	Bao	QCVN 16:2019/ BXD và TCVN 6260:2020 dành cho PCB50														94.713
	Xi măng Vicem Hạ Long PCB50 (Dạng rời)	Tấn															1.585.859
4	<p>Công ty TNHH Kinh doanh Tiếp thị Xi măng FICO-YTL. Địa chỉ đặt trụ sở chính: 11 Đoàn Văn Bơ, P.13.Q.4.Tp HCM. Điện thoại: (028) 38212872. Phụ trách đăng ký công bố giá: Nguyễn Ngọc Tú Như. Địa chỉ sản xuất: Nhà máy xi măng Fico Bình Dương, Ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, Bình Dương .Theo Công văn số 96 ngày 14/3/2022 của Công ty .Thời gian đăng ký: từ ngày 14/3/2022 đến khi có thông báo mới</p>																
	Giá giao tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng (đã bao gồm chi phí vận chuyển)																
	Xi măng Fico PCB40	đ/bao	QCVN 16:2019/ BXD và TCVN														95.000

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Xi măng Supreme Standard PCB40	đ/bao	6260:2009 dành cho PCB40			93.000											
4	Công ty cổ phần xi măng Xuân Thành.Địa chỉ: Thôn Bồng Lạng, xã Thanh Nghị, huyện Thanh Liêm.Tỉnh Hà Nam. Điện thoại: (02) 263 757 666. Phụ trách công bố giá: Nguyễn Tiến Đạt. Điện thoại: 091 632 5522.Theo Công văn số 52/2022-XMXT ngày 01/3/2022 của Công ty Cổ phần Xi măng Xuân Thành.Thời gian đăng ký: từ 01/3/2022 của Công ty.																
	Giá bán lẻ tại các địa phương trong tỉnh Lâm Đồng (đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình)																
	XM Xuân Thành PCB40	đ/tấn	QCVN 16:2019/ BXD và TCVN 2682:2020			1.855.000	1.900.000	1.900.000	1.970.000	1.900.000	2.000.000	1.940.000					1.820.000
II	GẠCH , ĐÁ ỐP LÁT																
1	Công Ty TNHH MTV Thương Mại Đồng Tâm.Địa chỉ:Số 7, Khu phố 6, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức. Tỉnh Long An. Điện thoại :028.3875.6536, kèm theo Bảng giá Vật liệu xây dựng Quý III năm 2022 , giá bán áp dụng từ ngày ký 01/7/2022 của Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm.																
	<u>GẠCH MEN,GRANITE:</u>			Giá bán trên toàn quốc. Đồng Tâm hỗ trợ vận chuyển đến chân công trình cho khách hàng													
	GẠCH LÁT NỀN CÁC LOẠI																
	GẠCH GRANITE:																
	30x30 (cm) - 3030TIENSA001/003/004/005/006/007/0 08/009/010/011/012/013	m ²	Tiêu chuẩn công bố EN 14411:2016 (TCVN 7745:2007)			377.800											
	30x60 (cm) -3060SAHARA 005/006/007/008/009/010/011/012/013	m ²				250.000											
	40x40 (cm) -4040 CLC 001/002/003 COTOLA	m ²				196.300											
	40x40 (cm) -4GA01	m ²	Tiêu chuẩn công bố EN 14411:2016 (TCVN 7745:2007)			250.000											
	40x40 (cm) -4GA43	m ²				264.000											
	60x60 (cm) -6060MOMENT 001/002/003/004/005/006/007/007QN/00 8/009	m ²				234.000											
	60x60 (cm) -6060DA 004-FP/004QN- FP/005-FP/005QN-FP/007-FP/007QN- FP/008-FP	m ²				245.000											
	60x60 (cm) -DTD6060CARARAS 002- FP/DTD6060 TRUONGSON002-FP 003- FP	m ²				259.000											
	60x60 (cm) -DTD6060 TRUONGSON 001-FP/6060SNOW001- FP/6060HAIVAN005-FP/006-FP	m ²			287.000												

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	80x80 -DTD80x80 NAPOLEON001-H+/003-H+/004-H+	m ²	Tiêu chuẩn công bố EN 14411:2016 (TCVN 7745:2007)														
	80x80 -DTD80x80 THUTHIEM001-FP-H+/002-FP-H+	m ²		315.000													
	80x80 (cm) -8080MARMOL005-NANO/8080DB038-NANO	m ²		345.000													
	80x80 (cm) -8080STONE001-FP-H+/002-FP-H+	m ²		432.000													
	100x100 (cm) -100DB016	m ²		542.000													
	100x100 (cm) -100MARMOL005-NANO/100DB038-NANO	m ²		583.000													
	100x100 (cm) -100VICTORIA005	m ²	Tiêu chuẩn công bố EN 14411:2016 (TCVN 7745:2007)	574.000													
	40x40 (cm) -4040GECKO001/002/003/004	m ²		660.000													
	30x60 (cm) -3060GECKO001/002/003/004/005/006/007/008/009	m ²		224.000													
				300.000													
GẠCH MEN																	
	25x25 (cm) -2525CARARAS001/002 2525TAMADAO001	m ²	Tiêu chuẩn công bố EN 14411:2016 (TCVN 7745:2007)	147.200													
	30x30 (cm) -3030TIENSA001/003 3030TAMADAO001	m ²		177.300													
	40x40 (cm) -469/475/484/485	m ²		157.500													
	40x80 (cm) -4080CARARAS001-H+/002-H+/003-H+	m ²		296.000													
	25x40 (cm) -2540CARARAS0022540TAMADAO001	m ²		157.000													
	30x60 (cm) -30x60EOXY001/002/003/004/005/006/007	m ²	245.000														
2	Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ TAICERA Nha Trang. Địa chỉ: 86 Lê Hồng Phong, Phường Phước Hải, Nha Trang, kèm theo Bảng báo giá áp dụng từ ngày 01/8/2022 của Cty																
<u>VII -POLISHES GRANITE TITLES</u>																	
36- Sản phẩm mài bóng Crystal Powder:Giá loại 1			Giá giao tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng (đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình)														
	600 x 600 (P67702N;67703N)	m ²	Tiêu chuẩn công bố EN 14411:2016 (TCVN 7745:2007)	268.235													
	1m x 1m (P10702N)	m ²		442.353													

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	VII- POLISHES GRANITE TILES																
	38. Sản phẩm mài bóng Imperial																
	600 x 600 (P67762N;67763N)	m ²		278.824													
	800 x 800 (P67762N;87763N)	m ²		334.118													
	40. Sản phẩm mài bóng Multi-Pipe																
	600x600 (P67542N; 67543N)	m ²	Tiêu chuẩn công bố EN 14411:2016 (TCVN 7745:2007)	247.059													
	800 x 800 (P87542N; 87543N)	m ²		312.941													
	41. Sản phẩm mài bóng Unicolored																
	600 x 600 (P67615N)	m ²	QCVN 16:2017/BXD ;TCVN 7745:2007	268.325													
	600 x 600 (P67625N)	m ²		236.471													
	800 x 800 (P87615N)	m ²		334.118													
	800 x 800 (P87625N)	m ²		312.941													
3	Công Ty TNHH MTV Thương Mại và XNK PRIME. Địa chỉ: Khu Công nghiệp Bình Xuyên, huyện Bình Xuyên.Tỉnh Vĩnh Phúc. Địa điểm Nhà máy sản xuất: Công ty Cổ phần Prime Tiên Phong, KCN Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên.Tỉnh Vĩnh Phúc.Điện thoại liên hệ: VP đại diện miền Nam: Phạm Thu Hiền-0983 199 083. Văn bản số 123/2022/VPĐD ngày 10/6/2022/2022 v/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa gạch ốp lát định kỳ tại Sở Xây dựng kèm theo Bảng Niêm yết giá áp dụng từ ngày 01/6/2022 đến 31/12/2022 của Cty																
	Danh sách đại lý phân phối: Công ty TNHH Tâm Thanh Sơn.Địa chỉ: số 9A đường Đoàn Thị Điểm, Phường 4.Thành phố Đà Lạt.Tỉnh Lâm Đồng.Điện thoại: 0908 950589																
	GẠCH LÁT NỀN CÁC LOẠI			Giá theo khu vực tỉnh Lâm Đồng													
	Gạch Ceramic, nhóm BIIb																
	25x25 (cm) -Gạch ceramic không mài cạnh	m ²	QCVN 16:2019/BXD ;TCVN 7745:2007	99.510													
	30x30 (cm) -Gạch ceramic mài cạnh	m ²		252.520													
	30x30 (cm) -Gạch ceramic không mài cạnh	m ²		101.650													
	Gạch Porcelain , nhóm BIIb																
	15x60 (cm) -Gạch porcelain giả gỗ, không mài cạnh	m ²	QCVN 16:2019/BXD	202.230													

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	10x 30 (cm) -Gạch porcelain không mài cạnh	m ²	;TCVN 7745:2007	263.220													
	50x 50 (cm) -Gạch porcelain mài cạnh	m ²		160.500													
Gạch Porcelain , nhóm BIa																	
	60x 60 (cm) -Gạch porcelain men bóng,mài cạnh	m ²		242.890													
	60x 60 (cm) -Gạch porcelain cao cấp men mờ,mài cạnh	m ²	QCVN 16:2019/BXD ;TCVN 7745:2007	273.920													
	60x 90 (cm) -Gạch porcelain bóng/ mờ,mài cạnh	m ²		374.500													
	30x 90 (cm) -Gạch porcelain bóng/ mờ,mài cạnh	m ²	QCVN 16:2019/BXD ;TCVN 7745:2007	374.500													
	30x 60 (cm) -Gạch porcelain men mờ,mài cạnh	m ²		304.950													
	15 x 90 (cm) -Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh	m ²		385.200													
	15 x 80 (cm) -Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh	m ²		315.650													
	15 x 60 (cm) -Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh	m ²	QCVN 16:2019/BXD ;TCVN 7745:2007	294.500													
	60x 120 (cm) -Gạch porcelain bóng/ mờ,mài cạnh	m ²		620.600													
	80x 120 (cm) -Gạch porcelain bóng/ mờ,mài cạnh	m ²		952.300													
	80x 80 (cm) -Gạch porcelain bóng/ mờ,mài cạnh	m ²		349.890													
Gạch Ceramic xương trắng, nhóm BIII																	
	30x45 (cm) -Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh	m ²	QCVN 16:2019/BXD ;TCVN 7745:2007	133.750													
	40x80 (cm) -Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh	m ²		273.920													
	30x30 (cm) -Gạch ceramic mài cạnh	m ²	QCVN 16:2019/BXD ;TCVN 7745:2007	199.020													
	25x40 (cm) -Gạch ceramic không mài cạnh	m ²		99.510													
	30x60 (cm) -Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh	m ²		194.740													
Gạch Ceramic không mài cạnh, nhóm BIIf																	
	40x40 (cm) -Gạch ceramic không mài cạnh	m ²		98.440													
	20x40 (cm) -Gạch ceramic men bóng,không mài cạnh	m ²	QCVN 16:2019/BXD ;TCVN 7745:2007	156.220													
	20x40 (cm) -Gạch ceramic men bóng, khuôn dị hình,không mài cạnh	m ²		211.860													
Gạch Ceramic mài cạnh, nhóm BIIa																	

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	50x50 (cm) -Gạch ceramic mài cạnh kỹ thuật số	m ²	QCVN 16:2019/BXD ;TCVN 7745:2007								123.050							
	50x50 (cm) -Gạch ceramic mài cạnh	m ²										112.350						
	60x60 (cm) -Gạch ceramic xương đỏ,mài cạnh	m ²										141.240						
	40x40 (cm) -Gạch ceramic in KTS,mài cạnh	m ²										109.140						
	Gạch Ceramic không mài cạnh, nhóm BIIa																	
	40x40 (cm) -Gạch ceramic sân vườn, không mài cạnh	m ²	QCVN 16:2019/BXD ;TCVN 7745:2007								114.490							
	50 x 50 (cm) -Gạch ceramic không mài cạnh	m ²										104.860						
	Gạch Ceramic xương đỏ mài cạnh, nhóm BIII																	
	30x45 (cm) -Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh	m ²										124.120						
	30x 60 (cm) -Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh	m ²									145.520							
III	THÉP XÂY DỰNG																	
1	Công ty TNHH THÉP SeAH Việt Nam.Địa chỉ: số 7, đường 3A KCN Biên Hòa II, Đồng Nai.Diện thoại: 093 800 1498, theo Bảng kê khai mức giá kèm theo công văn số 3 ngày 11/3/2022 .Mức kê khai thực hiện từ ngày 11/3/2022 của Công ty TNHH THÉP SeAH Việt Nam.																	
				Giá giao tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng. Không bao gồm chi phí vận chuyển,bốc xếp														
1	Ông thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0 đến 1.5 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	d/kg																27.700
2	Ông thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6 đến 1.9 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	d/kg																26.900
3	Ông thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0 đến 5.4 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	d/kg	BS 1387; ASTMA															26.600
4	Ông thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5 đến 6.35 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	d/kg	53/A500;JIS G3444/3452/ 3454;JIS C8305;KS															26.600
5	Ông thép đen (ông tròn) độ dày trên 6.35 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	d/kg	D3507/3562; API 5L/5CT;UL6; ANSI C80.1															26.800
6	Ông thép đen độ dày 3.4 mm đến 8.2 mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	d/kg																27.000
7	Ông thép đen độ dày trên 8.2 mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	d/kg																27.600
8	Ông thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6 đến 1.9 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 32	d/kg	BS 1387; ASTMA 53/A500;JIS															33.800
9	Ông thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 2.0 . Đường kính từ DN 10 đến DN 32	d/kg	G3444/3452/ 3454;JIS C8305;KS															33.000
	Ông thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày từ 1.6 đến 1.9mm. Đường kính từ DN 40 đến DN 100	d/kg	D3507/3562; API 5L/5CT;UL6; ANSI C80.1															33.600

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
10	Ông thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày từ 2.0 đến 5.4 mm. Đường kính từ DN 40 đến DN 100	d/kg									32.800							
11	Ông thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3.4 mm đến 8.2 mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	d/kg									32.800							
12	Ông thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2 mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	d/kg									33.800							
13	Ông tôn kẽm (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0 mm đến 2.3 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 200	d/kg									27.900							
2	Công ty CP SX THÉP VINA ONE. Địa chỉ: ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An. Họ tên người nộp biểu mẫu: Mai Hồng Lực, ĐT: 02723 98 98 98, Di động: 0903 002 655.Mức giá thông báo ngày 30/5/2022 được thực hiện từ ngày 01/6/2022 đến khi có thông báo mới.Giá bán VLXD này không bao gồm chi phí vận chuyển giao hàng tại Kho nhà máy Cty CP SX Thép Vina One																	
	Vuông, hộp, ống đen Vina One			Giá bán VLXD không bao gồm chi phí vận chuyển giao hàng tại Kho nhà máy cty CP SX Thép Vina One, địa chỉ Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức,tỉnh Long An														
	Vuông, hộp, ống đen độ dày 0.95-2.50mm	d/kg	ASTM A500-JIS G3444/theo TC công bố	24.545													nt	
	Vuông, hộp, ống đen độ dày ≥ 2.55mm	d/kg		24.364														nt
	Ông thép đen Ø168-Ø273 mm, độ dày 4.00-10.00mm	d/kg		24.545														nt
	Vuông, hộp, ống mạ kẽm Vina One																	nt
	Vuông hộp ống mạ kẽm, độ dày 1.00-2.00mm	d/kg		24.727														nt
	Vuông hộp ống mạ kẽm, độ dày 2.05-3.00mm	d/kg		26.636														nt
	Vuông hộp ống mạ kẽm, độ dày 3.00-5.00mm	d/kg		27.091														nt
	Vuông hộp ống mạ kẽm, độ dày ≥5.00mm	d/kg	27.091														nt	
	Ông nhúng nóng Vina One Ø21-Ø273 mm																nt	
	Dày 1.60mm- 2.00mm	d/kg	BS 1387/theo tiêu chuẩn công bố	28.364													nt	
	Thép hình cán nóng Vina One																nt	
	Thép hình cán nóng chữ U-V-I	d/kg	JIS G3101:2015	18.182													nt	
IV	NHÓM SON. BỘT TRÉT TƯỜNG																	
1	Công ty TNHH KOVA NANOPRO. Địa chỉ: Khu B2-5, đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi.Tp.Hồ Chí Minh, điện thoại:028 3620 3797-Line:601. Công văn số CV-Kova /III22-02 ngày 27/6/2022 kèm theo bảng niêm yết giá của Công ty.Mức kê khai thực hiện từ ngày 01/7/2022 cho đến ngày có thông báo mới.																	
	Giá áp dụng cho tất cả huyện, thành phố trực thuộc tỉnh Lâm Đồng, đã bao gồm chi phí vận chuyển.																	
	Sơn nội thất																	
	Sơn nội thất KOVA VISTA+ (25kg)	d/thùng															1.350.199	

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Sơn nội thất KOVA K-203 (25kg)	đ/thùng								1.659.290							
	Sơn nội thất KOVA SUNRISE+ (25kg)	đ/thùng								1.552.926							
	Sơn nội thất KOVA K-260 (25kg)	đ/thùng								2.324.744							
	Sơn ngoại thất																
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA K-208 (18 lít)	đ/thùng								2.732.343							
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-117 (18 lít)	đ/thùng								3.343.343							
	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-04 (20kg)	đ/thùng								4.194.250							
	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA VILLA (20kg)	đ/thùng								2.356.886							
	Bột trét																
	+ Nội thất																
	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CROWN (40kg)	đ/bao								581.773							
	Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA (40kg)	đ/bao								597.409							
	+ Ngoại thất																
	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CROWN (40kg)	đ/bao								746.318							
	Bột trét ngoại thất KOVA CITY (40kg)	đ/bao								719.955							
	Sơn lót, chống thấm																
	Giá áp dụng cho tất cả huyện, thành phố trực thuộc tỉnh Lâm Đồng, đã bao gồm chi phí vận chuyển.																
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (25kg)	đ/thùng								2.802.926							
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (25kg)	đ/thùng								3.419.290							
	Sơn ngoại thất chống thấm cơ giã KOVA HydroProof CT-04 (4kg)	đ/thùng								1.029.995							
	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-06 (20kg)	đ/thùng								5.196.341							
2	Công ty Cp L.Q JOTON.Địa chỉ: 188C Lê Văn Sỹ,P.10.Q.Phú Nhuận.Tp HCM.Điện thoại:0838461970-2, theo Bảng báo giá số 11-08-22/ĐNCBG ngày 01/8/2022 kèm theo công văn đề nghị công bố của giá Sơn giao thông JOTON tại Sở Xây dựng của Công ty Cổ phần L.Q JOTON.Bảng giá có giá trị từ ngày 01/8/2022 đến khi có công bố giá mới.																
	Sơn giao thông																
	Sơn giao thông lót JOLINE Primer (16kg/thùng)	đ/kg															
	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang JOLINE-JIPVT25 (25 kg/bao)	đ/kg															
	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang JOLINE-JIPVT25 (25 kg/bao)	đ/kg															
	Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25) (25 kg/bao)	đ/kg															
	Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25) (25 kg/bao)	đ/kg															

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		
	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JOPT25) (25 kg/bao)	đ/kg	QCVN 16:2017/BXD							27.600									
	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JOPV25) (25 kg/bao)	đ/kg								28.800									
	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) JOWAY (25kg/thùng)	đ/kg								135.960									
	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng,đỏ) JOWAY (25kg/thùng)	đ/kg								168.960									
	Sơn clear phản quang JOWAY-PLUS (1 bộ gồm Clear:3,9kg và Hạt phản quang:1,1kg)	đ/kg	QCVN 16:2017/BXD							169.200									
	Hạt phản quang GLASS BEAD (25kg/bao)	đ/kg								24.600									
	Sơn nội thất			Giá bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Lâm Đồng															
	Sơn phủ-PEACE (18l/thùng)	đ/thùng								1.984.545									
	Sơn nước nội thất SENIOR (18l/thùng)	đ/thùng	QCVN 16:2017/BXD							1.542.727									
	Sơn lót (PROSIN dự án) (18l/thùng)	đ/thùng								1.245.455									
	Sơn ngoại thất																		
	Sơn phủ -LOTUS (18l/thùng)	đ/thùng								4.090.909									
	Sơn lót (PROS Dự án) (18l/thùng)	đ/thùng	QCVN 16:2017/BXD							1.990.909									
	Sơn nước ngoại thất JONY (18l/thùng)	đ/thùng								2.241.818									
	Bột trét																		
	Bột trét nội thất SP.FILLER Siêu trắng (40kg/bao)	đ/bao								315.455									
	Bột trét ngoại thất JOTON siêu trắng (40kg/bao)	đ/bao								415.455									
3	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam. Địa chỉ: Lô 2.3, Đường số 2, KCN Tân Đông Hiệp A, Tp Dĩ An .Tỉnh Bình Dương.Điện thoại:(0274) 377 5678, theo Bảng giá sản phẩm Sơn TOA ngày 01/3/2022 .Bảng giá có giá trị từ ngày 01/3/2022 đến khi có thông báo khác.																		
	SON PHỦ NGOẠI THẤT			Bảng giá dành cho khu vực Quảng Bình vào Nam từ ngày 01/3/2022)															
	SuperShield siêu bóng	15L	QCVN 16:2019/BXD															5.363.636	
		3,785L																	1.427.273
		1L																	
	SuperShield bóng mờ	15L	QCVN 16:2019/BXD																5.207.273
		3,785L																	1.383.636
		1L																	
	TOA 7IN1 bóng	15L	QCVN 16:2019/BXD																4.259.091
		5L																	1.570.909
		1L																	

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TOA Nano Shield bóng	15L	QCVN 16:2019/BXD	4.290.000													
		5L		1.637.273													
		1L		399.091													
	TOA 4 Seasons Ngoại thất bóng mờ	18L		2.581.818													
		5L		795.455													
	TOA 4 Seasons Ngoại thất bóng mờ	1L		202.727													
	SƠN PHỦ NỘI THẤT																
	SuperShield DuraClean	3,785L		985.455													
	SuperShield DuraClean	875ML	QCVN 16:2019/BXD	287.273													
	SuperShield DuraClean A+Siêu bóng	3,785L		1.019.091													
		875ML		297.273													
	SuperShield DuraClean A+ Bóng mờ	15L	QCVN 16:2019/BXD	3.660.000													
		5L		1.317.273													
		3,785L		963.636													
		1L		319.091													
		875ML		280.000													
	TOA NANOClean Siêu bóng	15L	QCVN 16:2019/BXD	3.496.364													
		3,785L		1.278.182													
		1L		310.909													
		875ML		271.818													
	TOA NANOClean bóng mờ	15L	QCVN 16:2019/BXD	3.237.273													
		3,785L		1.186.364													
		1L		291.818													
	TOA NANOClean bóng mờ	875ML		255.455													
	Supertech Pro Nội thất mới	18L	QCVN	1.197.273													
		5L		369.091													

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Supertech Pro Nội thất	18L	16:2019/BXD	1.117.273													
		5L		341.818													
	SON LÓT NGOẠI THẤT																
	Sơn lót SuperShield Super Sealer	18L	QCVN 16:2019/BXD	3.470.000													
		5L		999.091													
	Sơn lót TOA 4 Seasons Sealer	18L	QCVN 16:2019/BXD	2.461.818													
		5L		710.000													
	SON LÓT NỘI THẤT																
	Sơn lót TOA NanoClean Primer	18L	QCVN 16:2019/BXD	2.210.000													
		5L		651.818													
	Sơn lót Supertech Pro Primer	18L	QCVN 16:2019/BXD	1.012.727													
		5L		297.273													
	BỘT TRÉT																
	Bột trét ngoài trời cao cấp		QCVN 16:2019/BXD														
	Bột trét TOA Pro Putty	25 kg		463.636													
		40 kg	437.273														
	Bột trét trong nhà cao cấp		QCVN 16:2019/BXD														
	Bột trét TOA Pwall Mastic Int			40 kg	362.727												
	Bột trét trong nhà		QCVN 16:2019/BXD														
	Bột trét Homecote Nội			40 kg	263.636												
	CHỐNG THẤM																
	Toa chống thấm da năng	20 kg	QCVN 16:2019/BXD	2.506.364													
		4 kg		575.455													
		1 kg		164.545													
V	NHÓM NGÔI																
1	Công Ty CP Gạch Ngói Đồng Nai.Địa chỉ: 119 Điện Biên Phủ.Q1.Tp.HCM.diện thoại :(028) 38228124 .Bảng giá sản phẩm áp dụng từ ngày 01/06/2022 đến khi có Bảng giá mới																

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Ngói 10 (10 viên/m2)	đ/viên	TCVN 1452:2004			26.818		Địa bàn Di Linh, Đam Rông, Đức Trọng, Lâm Hà, Đơn Dương liên hệ với công ty để có báo giá cụ thể từng địa bàn					26.364	Địa bàn Bảo Lâm, Đạ Huoai, Đạ Tẻh, Cát Tiên, Lạc Dương liên hệ với công ty để có báo giá cụ thể từng địa bàn				
	Ngói 22 (22 viên/m2)	đ/viên				15.909							15.455					
	Ngói 22 Demi	đ/viên	TCVN 1452:2004			11.818							11.364					
	Ngói nóc	đ/viên				29.545							29.091					
	Ngói nóc cuối	đ/viên	TCVN 1452:2004			52.273							51.818					
	Ngói chạc 3	đ/viên				74.091							73.636					
	Ngói chạc 4	đ/viên	TCVN 1452:2004			100.455							100.000					
	Ngói vảy cá	đ/viên				9.545							9.091					
	Ngói mũi hài 120 (120 viên/m2)	đ/viên	TCVN 1452:2004			5.909							5.455					
	Ngói mũi hài 65 (65 viên/m2)	đ/viên				10.455							10.000					
	Ngói mũi hài 50 (50 viên/m2)	đ/viên	TCVN 1452:2004			12.727							12.273					
	Ngói tiểu	đ/viên				9.545							9.091					
	Âm dương	đ/viên				10.909							10.455					
	Bộ viên âm dương	đ/viên				66.818							66.364					
	Ngói nóc nhỏ	đ/viên				11.364							10.909					
2	Công Ty TNHH MTV Thương Mại Đồng Tâm.Địa chỉ:Số 7, Khu phố 6, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức. Tỉnh Long An. Điện thoại :028.3875.6536, kèm theo Bảng giá Vật liệu xây dựng Quý III năm 2022 , giá bán áp dụng từ ngày ký 01/7/2022 của Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm.																	
	Giá bán trên toàn quốc. Đồng Tâm hỗ trợ vận chuyển đến chân công trình cho khách hàng																	
1	Ngói lợp : 1 màu (206/503/509/605/607/608/706/905/906)	đ/viên	Tiêu chuẩn công bố: EN 490:2017										19.000					
	Ngói lợp: Ngói 2 màu (103).	đ/viên												22.000				
2	Ngói rìa	đ/viên																
	1 màu	đ/viên												30.000				
	2 màu	đ/viên												32.000				
3	Ngói nóc có gờ	đ/viên																
	1 màu	đ/viên												30.000				

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	2 màu	đ/viên		32.000													
4	Ngói ốp cuối nóc phải/trái có gờ	đ/viên	Tiêu chuẩn công bố: EN 490:2017														
	1 màu	đ/viên		47.000													
	2 màu	đ/viên		51.000													
5	Ngói đuôi (cuối mái)																
	1 màu	đ/viên		47.000													
	2 màu	đ/viên		51.000													
6	Ngói ốp cuối rìa																
	1 màu	đ/viên	47.000														
	2 màu	đ/viên	51.000														
7	Ngói chạc 2 (L phải/L trái)																
	1 màu	đ/viên	54.000														
	2 màu	đ/viên	55.000														
8	Ngói chữ T		Tiêu chuẩn công bố: EN 490:2017														
	1 màu	đ/viên		54.000													
	2 màu	đ/viên		55.000													
9	Ngói chạc ba																
	1 màu	đ/viên		54.000													
	2 màu	đ/viên		55.000													
10	Ngói chạc tư																
	1 màu	đ/viên	54.000														
	2 màu	đ/viên	55.000														
11	Ngói nóc có gờ có giá gắn ống		Tiêu chuẩn công bố: EN 490:2017														
	1 màu	đ/viên		220.000													
	2 màu	đ/viên		241.000													
12	Ngói lợp có giá gắn ống																
	1 màu	đ/viên	220.000														

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	2 màu	đ/viên	Tiêu chuẩn công bố : EN 490:2017	241.000													
13	Ngói chạc ba có giá gắn ống																
	1 màu	đ/viên		220.000													
	2 màu	đ/viên		241.000													
14	Ngói chạc bốn có giá gắn ống																
	1 màu	đ/viên		220.000													
	2 màu	đ/viên	241.000														
VI	TÔN LỢP																
Công ty CP SX THÉP VINA ONE.Địa chỉ: ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An. Họ tên người nộp biểu mẫu: Mai Hồng Lược, ĐT: 02723 98 98 98, Di động: 0903 002 655.Mức giá thông báo ngày 30/5/2022 được thực hiện từ ngày 01/6/2022 đến khi có thông báo mới.Giá bán VLXD này không bao gồm chi phí vận chuyển giao hàng tại Kho nhà máy Cty CP SX Thép Vina One																	
Tôn lạnh Vina One AZ100			Giá bán VLXD không bao gồm chi phí vận chuyển giao hàng tại Kho nhà máy cty CP SX Thép Vina One, địa chỉ Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức,tỉnh Long An														
	Dày 0.4mm	đ/mét	JIS G3321/theo tiêu chuẩn công bố	107.729	nt												
	Dày 0.45mm	đ/mét		118.996	nt												
	Dày 0.5mm	đ/mét		130.636	nt												
Tôn lạnh Vina One AZ150			nt														
	Dày 0.45mm	đ/mét	JIS G3321/theo tiêu chuẩn công bố	130.484	nt												
	Dày 0.5mm	đ/mét		140.058	nt												
Tôn lạnh màu Vina One			nt														
	Dày 0.4mm	đ/mét	JIS G3321/theo tiêu chuẩn công bố	114.851	nt												
	Dày 0.45mm	đ/mét		126.557	nt												
	Dày 0.5mm	đ/mét		136.171	nt												
Công Ty TNHH Tôn POMINA.Địa chỉ: KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ.Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, điện thoại liên hệ :0916 629 537, theo công văn số 63/2022-PMN ngày 01/4/20 của Cty TNHH Tôn POMINA																	
Đại lý phân phối Tôn Pomina tại tỉnh Lâm Đồng: 1. Hộ Kinh doanh Nguyễn Văn Sơn.Khu 1B, xã Lộc Thắng. Huyện Bảo Lâm. 2. DN tư nhân Tùng Lâm.Số 20 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh.Phường 7.TP. Đà Lạt. 3. Cơ sở Cán Tôn Đông Á.Thôn Liên Trung, xã Tân Hà,huyện Lâm Hà.																	
1	Tôn lạnh AZ70 phủ AF:0.25mmx1200mm TCT G550	Kg/m		79.439													
2	Tôn lạnh AZ70 phủ AF:0.3mmx1200mm TCT G550	Kg/m		89.736													
3	Tôn lạnh AZ100 phủ AF:0.35mmx1200mm TCT G550	Kg/m		109.322													
4	Tôn lạnh AZ100 phủ AF:0.4mmx1200mm TCT G550	Kg/m		123.162													
5	Tôn lạnh AZ100 phủ AF:0.45mmx1200mm TCT G550	Kg/m		135.031													

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
6	Tôn lạnh AZ100 phủ AF:0.5mmx1200mm TCT G550	Kg/m								146.430							
7	Tôn lạnh AZ100 phủ AF:0.55mmx1200mm TCT G550	Kg/m								157.359							
8	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát 0.40mmx1200mm TCT G550	Kg/m								139.182							
9	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát 0.45mmx1200mm TCT G550	Kg/m								153.166							
10	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát 0.50mmx1200mm TCT G550	Kg/m								164.430							
11	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát 0.55mmx1200mm TCT G550	Kg/m								177.239							
12	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát 0.60mmx1200mm TCT G550	Kg/m								192.298							
13	Tôn lạnh màu AZ050 17/05:0.25mmx1200mm APT G550	Kg/m								85.803							
14	Tôn lạnh màu AZ050 17/05:0.3mmx1200mm APT G550	Kg/m								99.252							
15	Tôn lạnh màu AZ050 17/05:0.35mmx1200mm APT G550	Kg/m								114.761							
16	Tôn lạnh màu AZ050 17/05:0.4mmx1200mm APT G550	Kg/m								127.882							
17	Tôn lạnh màu AZ050 17/05:0.45mmx1200mm APT G550	Kg/m								140.465							
18	Tôn lạnh màu AZ050 17/05:0.5mmx1200mm APT G550	Kg/m								152.579							
19	Tôn lạnh màu AZ050 17/05:0.6mmx1200mm APT G550	Kg/m								178.107							
20	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10:0.4mmx1200mm APT G550	Kg/m								131.694							
21	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10:0.45mmx1200mm APT G550	Kg/m								145.787							
22	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10:0.50mmx1200mm APT G550	Kg/m								157.271							
23	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10:0.50mmx1200mm APT G550	Kg/m								170.190							
24	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10:0.4mmx1200mm APT G550	Kg/m								140.170							
25	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10:0.45mmx1200mm APT G550	Kg/m								154.126							
26	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10:0.5mmx1200mm APT G550	Kg/m								167.140							
27	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10:0.55mmx1200mm APT G550	Kg/m								179.302							
28	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10:0.6mmx1200mm APT G550	Kg/m								195.536							
VII NHỰA ĐƯỜNG																	
1	CTY TNHH Thương Mại-Sản Xuất- Dịch vụ Tín Thịnh . Địa chỉ: số 102H, đường Nguyễn Xuân Khoát.P.Tân Thành.Q.Tân Phú.Tp HCM.Điện Thoại: (028) 62678195.Cập nhật theo Báo giá Nhựa đường đóng phuy ngày 01/7/2022 kèm công văn số 0722/KKG/XD-TC/LD ngày 01/7/2022 về việc Kê khai giá của Cty TNHH TM SX-DV Tín Thịnh.Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/7/2022 cho đến khi Công ty có báo giá mới.																
	Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 Singapore chính hãng	đ/tấn				21.409.091	Địa điểm giao hàng bằng phương tiện đường bộ tại thành phố Đà Lạt (không bao gồm chi phí dỡ hàng)										

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2	CTY TNHH Nhựa đường Petrolimex . Địa chỉ: Tầng 5, số 01 Đinh Bộ Lĩnh, P.Lê Lợi.Tp.Quy Nhơn.Tỉnh Bình Định.Điện Thoại: 02856 3893206.Cập nhật theo Báo giá Nhựa đường y Petrolimex ngày 01/6/2022 kèm công văn số 036/2022/BG-NĐ.BĐ.KD về việc Đăng ký giá bán nhựa đường áp dụng với các mặt hàng do Chi nhánh Nhựa đường Petrolimex cung cấp . Giá bán thanh toán ngay, giao tại Tp Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.Giá bán có hiệu lực từ ngày 16/3/2022 đến khi Công ty có báo giá mới.																
		Giá bán tại chân công trình được cộng thêm cước vận chuyển theo cự ly thực tế từ Tp .Đà Lạt đến chân công trình															
	Nhựa đường Petrolimex đặc nóng 60/70	đ/kg				15.800	Địa bàn các huyện, thành phố liên hệ với Công ty để có báo giá cụ thể theo từng địa bàn										
	Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70	đ/kg				17.500											
	Nhựa đường nhũ tương Petrolimex CRS1 Xá	đ/kg				15.100											
	Nhựa đường nhũ tương Petrolimex CRS2 Xá	đ/kg				16.000	Địa bàn các huyện, thành phố liên hệ với Công ty để có báo giá cụ thể theo từng địa bàn										
	Nhũ tương gốc Axit 60%-Xá	đ/kg				15.400											
	Nhựa đường lỏng Petrolimex MC70- Xá	đ/kg				20.700											
VIII	BÊ TÔNG NHỰA ĐƯỜNG																
Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai . Địa chỉ: số 2, đường số 1, KCN Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. VP đại diện miền Nam: Lầu 2, Tòa nhà 99, số 99 Đường C18, Phường 12, Quận Tân Bình.TP HCM. Điện thoại liên hệ:0776.446.688. Theo công văn số 17/2022/CV-TGD ngày 12/01/2022 kèm theo Bảng giá các sản phẩm hàng hóa VLXD.Mức giá áp dụng từ ngày 12/01/2022 cho đến khi có công bố thay đổi.Giá bán đã bao gồm chi phí vận tải từ nhà máy đến trung tâm tỉnh Lâm Đồng. Ngoài địa điểm trên mỗi km phụ trội sẽ tính thêm 3.000 VNĐ/tấn.																	
	Dòng sản phẩm thứ I																
	Carboncor Asphalt-CA 6.7 (25kg/bao)	đ/tấn				3.805.000	Địa bàn các huyện, thành phố liên hệ với Công ty để có báo giá cụ thể theo từng địa bàn										
	Carboncor Asphalt-CA 9.5 (25kg/bao)	đ/tấn				3.805.000	Địa bàn các huyện, thành phố liên hệ với Công ty để có báo giá cụ thể theo từng địa bàn										
	Dòng sản phẩm thứ II																
	Carboncor Asphalt-CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon) (25kg/bao)	đ/tấn				3.065.000											
IX	ĐÈN, ĐÈN TRANG TRÍ, ĐÈN CHIẾU SÁNG.																
1	Công ty TNHH SX Super Thái Dương, địa chỉ: 247/8B Hoàng Hoa Thám, P.05, Quận Phú Nhuận, Tp. HCM.Hotline:0913.42.0009.Phòng Kinh doanhP. Dự án.Nhà máy SX: Khu Công nghiệp Cấn Giuộc Tp.HCM. Theo Công văn số 011/SXD-CBGVL ngày 04/7/2022. của Công ty TNHH SX Super Thái Dương.Đơn giá có hiệu lực từ ngày 04/7/2022 đến ngày 03/7/2023.Đơn giá tại tỉnh Lâm Đồng																
							Giá bán trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng										
	Bộ đèn đường SUPER LED 80W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ	TCVN 11844:2017; TCVN 11843:2017; TCVN 10885-2:2015				7.930.000										
	Bộ đèn đường SUPER LED 90W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ					8.490.000										

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Bộ đèn đường SUPER LED 100W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ								9.600.000							
	Bộ đèn đường SUPER LED 120W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ	TCVN 11844:2017; TCVN 11843:2017; TCVN 10885-2:2015							10.900.000							
	Bộ đèn đường SUPER LED 140W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ	TCVN 11844:2017; TCVN 11843:2017; TCVN 10885-2:2015							11.850.000							
	Bộ đèn đường SUPER LED 150W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ	TCVN 11844:2017; TCVN 11843:2017; TCVN 10885-2:2015							12.200.000							
	Bộ đèn đường SUPER LED 160W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ								13.190.000							
	Bộ đèn đường SUPER LED 180W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ								14.050.000							
Bộ đèn pha LED sử dụng chip LED / DRIVER: PHILIPS LIGHTING POLAND - bảo hành 05 năm (Giá đến tại chân công trình)																	
	Bộ đèn pha Led SUPER TANGO 150W, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ								11.760.000							
	Bộ đèn pha Led SUPER TANGO 200W, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ	TCVN 11844:2017; TCVN 11843:2017; TCVN 10885-2:2015							14.900.000							
	Bộ đèn pha Led SUPER TANGO 300W, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ								17.600.000							
	Bộ đèn pha Led SUPER TANGO 380W, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ								20.690.000							
2	CÔNG TY TNHH SX- TM & DV Đại Quang Phát.Địa chỉ: số 17 đường số 11- Khu phố 4- P.Linh Xuân-TP. Thủ Đức .Điện thoại: 0274 3739 588. Bảng báo giá sản phẩm đèn chiếu sáng LED, đèn trang trí kèm theo Công văn số 18/DQP/CV/2022 ngày 02/6/2022 .Thời gian áp dụng từ ngày 02/6/2022 đến khi có báo giá mới.																
	Giá bán trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng																
	Đèn đường Led Nikkon S439 30W (3000K, 4000K, 5000K)	bộ								4.425.000							
	Đèn đường Led Nikkon S439 30W (3000K, 4000K, 5000K)	bộ								5.250.000							

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Đèn đường Led Nikkon S439 60W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								6.375.000							
	Đèn đường Led Nikkon S433 80W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								8.400.000							
	Đèn đường Led Nikkon S433 85W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								9.150.000							
	Đèn đường Led Nikkon S433 90W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								9.450.000							
	Đèn đường Led Nikkon S433 100W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								9.760.000							
	Đèn đường Led Nikkon S433 115W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								10.650.000							
	Đèn đường Led Nikkon S433 120W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								11.250.000							
	Đèn đường Led Nikkon S433 145W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								12.225.000							
	Đèn đường Led Nikkon S433 150W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								13.040.000							
	Đèn đường Led Nikkon S436 165W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								13.800.000							
	Đèn đường Led Nikkon S436 185W (3000K, 4000K 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								14.925.000							
	Đèn đường Led Nikkon S436 200W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								15.920.000							

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Đèn đường Led Nikkon S466 350W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								34.350.000								
	Đèn đường Led Nikkon MURA 40W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								5.520.000								
	Đèn đường Led Nikkon MURA 60W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								6.560.000								
	Đèn đường Led Nikkon MURA 80W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								7.600.000								
	Đèn đường Led Nikkon MURA 100W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								8.800.000								
	Đèn đường Led Nikkon MURA 120W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								10.400.000								
	Đèn đường Led Nikkon MURA 150W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								12.000.000								
	Đèn đường Led Nikkon MURA 185W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								14.320.000								
2	CÔNG TY TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam.Địa chỉ: 233/8 Đặng Thùy Trâm, Phường 13.Q. Bình Thạnh.TP.HCM.Điện thoại: 0823 39 2345. Bảng báo giá sản phẩm đèn LED Thời gian áp dụng: ngày 01/6/2022 đến khi có thông báo mới.																	
	Giá bao gồm chi phí lắp đặt; giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng																	
	Đèn LE-TITAN ECO 60W, 72 leds,7200lm,IP66,IK09.Tiết giảm công suất 5 cấp. Chống xung điện 10kA.Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng Châu Âu ENEC.Kích thước (mm) 568x240x100	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017								8.900.000							

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Đèn LE-TITAN ECO 80W, 108 leds,9600lm,IP66,IK09.Tiết giảm công suất 5 cấp. Chống xung điện 10kA.Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng Châu Âu ENEC.Kích thước (mm) 568x240x100	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017							9.850.000							
	Đèn LE-TITAN MIDI 100W, 144 leds,12.600lm,IP66,IK09.Tiết giảm công suất 5 cấp. Chống xung điện 10kA.Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng Châu Âu ENEC.Kích thước (mm) 702x314x130	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017							11.500.000							
	Đèn LE-TITAN MIDI 120W, 168 leds,14400lm,IP66,IK09.Tiết giảm công suất 5 cấp. Chống xung điện 10kA.Điều chỉnh được góc nghiêng.Kích thước (mm) 702x314x130	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017							12.000.000							
	Đèn LE-TITAN PRO 150W, 216 leds,18000lm,IP66,IK09.Tiết giảm công suất 5 cấp. Chống xung điện 10kA.Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng Châu Âu ENEC.Kích thước (mm) 842x340x140	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017							13.000.000							
	Đèn LE-TITAN PRO 180W, 240 leds, 22500lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Kích thước (mm) 842*340*140	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017							14.500.000							
	Đèn LE-TITAN PRO 200W, 288 leds, 25000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Kích thước (mm) 842*340*140	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017							15.000.000							

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Đèn LE-TITAN PRO 220W, 288 leds, 25000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Kích thước (mm) 842*340*140	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017							15.500.000							
	Đèn LE-TITAN ECO 60W, 84 leds, 10080lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC. Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).Kích thước (mm) 568*240*100	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017							10.065.000							
	Đèn LE-TITAN ECO 80W, 108 leds, 10800lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC. Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).Kích thước (mm) 568*240*100	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017							10.950.000							
	Đèn LE-TITAN MIDI 100W, 144 leds, 13500lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).Kích thước (mm) 702*314*130	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017							12.200.000							
	Đèn LE-TITAN MIDI 120W, 168 leds, 20400lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).Kích thước (mm) 702*314*130	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017							12.800.000							
	Đèn LE-TITAN PRO 150W, 216 leds, 18000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).Kích thước (mm) 842*340*140	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017							14.080.000							

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Đèn LE-TITAN PRO 205W, 288 leds, 25000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC. Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone). Kích thước (mm) 842*340*140	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017							16.350.000							
	Đèn LE-TITAN ECO 60W, 16 leds, 7200lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC. Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).568*240*100	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017							10.065.000							
16	Đèn LE-TITAN ECO 80W, 16 leds, 10800lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC. Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).568*240*100	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017							11.000.000							
	Đèn LE-TITAN MIDI 100W, 32 leds, 13500lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC. Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone). 702*314*130	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017							12.500.000							
	Đèn LE-TITAN MIDI 120W, 48 leds, >=17400lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC. Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).702*314*130	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017							13.500.000							
	Đèn LE-TITAN MIDI 150W, 64 leds, 18000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC. Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).842*340*140	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017							14.500.000							

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Đèn LE-TITAN MIDI 205W, 96 leds, 25000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu Âu ENEC.Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).842*340*140	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017							16.800.000							
	Đèn LE-INDI ECO 60W, 60 leds, 7200lm, IP66, IK08, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA. Kích thước (mm):500*177*86	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017							7.500.000							
	Đèn LE-INDI ECO 80W, 80 leds, 10000lm, IP66, IK08, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA.Kích thước (mm): 605*240*89	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017							8.200.000							
	Đèn LE-INDI MIDI 100W, 100 leds, 12000lm, IP66, IK08, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA. Kích thước (mm): 605*240*89	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017							8.800.000							
	Đèn LE-INDI MIDI 120W, 120 leds, 15000lm, IP66, IK08, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA. Kích thước (mm): 715*270*94	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017							9.300.000							
	Đèn LE-SOLAR TITAN MIDI 80W, 84leds, 10000lm, IP65, IK 10, Pin Lithium bảng điều khiển đơn tinh thể 12V/47Ah,564Wh, tấm năng lượng mặt trời 18V/95W, sạc 08 giờ đầy Pin, thấp sáng từ 3-5 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua Mobile APP.Kích thước (mm) 1755*360*270	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017							29.500.000							
	Đèn LE-SOLAR TITAN PRO 100W, 126leds, 15000lm, IP65, IK 10, Pin Lithium bảng điều khiển đơn tinh thể 12V/63Ah,756Wh, tấm năng lượng mặt trời 18V/105W, sạc 08 giờ đầy Pin, thấp sáng từ 3-5 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua Mobile APP.Kích thước (mm) 1755*360*270	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017							36.200.000							

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Đèn LE-SOLAR TITAN PRO 120W, 126leds, 18000lm, IP65, IK 10, Pin Lithium bảng điều khiển đơn tinh thể 12V/73Ah,876Wh, tấm năng lượng mặt trời 18V/115W, sạc 08 giờ đầy Pin, thấp sáng từ 3-5 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua Mobile APP.Kích thước (mm) 1965*360*270	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017							37.350.000							
28	Đèn LE - SOLAR OSIMI MIDI 60W, tấm năng lượng 18V/80W, IP 66, IK 08, Pin LiFePO4 12,8V/30AH,10000lm, cảm biến PIR, thấp sáng 03 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm điều chỉnh độ sáng thông qua điều khiển, sạc 08 giờ pin đầy.Kích thước (mm) 1352*373*107	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017							24.000.000							
	Đèn LE - SOLAR OSIMI MIDI 80W, tấm năng lượng 18V/100W, IP 66, IK 08, Pin LiFePO4 12,8V/42AH,10000lm, cảm biến PIR, thấp sáng 03 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm điều chỉnh độ sáng thông qua điều khiển, sạc 08 giờ pin đầy.Kích thước (mm) 1482*373*107	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017							29.500.000							
	Đèn LE - SOLAR OSIMI PRO 100W, tấm năng lượng 36V/100W, IP 66, IK 08, Pin LiFePO4 25,6V/24AH,10000lm, cảm biến PIR, thấp sáng 03 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm điều chỉnh độ sáng thông qua điều khiển, sạc 08 giờ pin đầy.Kích thước (mm) 1482*373*107	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017							36.200.000							
31	Đèn LE - SOLAR OSIMI PRO 120W, tấm năng lượng 36V/120W, IP 66, IK 08, Pin LiFePO4 25,6V/30AH,10000lm, cảm biến PIR, thấp sáng 03 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm điều chỉnh độ sáng thông qua điều khiển, sạc 08 giờ pin đầy.Kích thước (mm) 1482*373*107	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017							37.350.000							

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		
	Đèn LE-SOLAR INDI MIDI 60W, 30leds, 4200lm, IP66, IK 08, Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 12,8V/30Ah, 360Wh, tấm năng lượng mặt trời 18V/90W, sạc 08 giờ đầy Pin, thấp sáng từ 2-3 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua điều khiển từ xa.Kích thước đèn(mm) 690*265*130. Kích thước tấm NLMT 670*770*30	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017							15.700.000									
33	Đèn LE-SOLAR INDI MIDI 80W, 80leds, 10000lm, IP66, IK 08, Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 25,6V/20Ah, 480Wh,tấm năng lượng mặt trời 36V/90W, sạc 08 giờ đầy Pin, thấp sáng từ 2-3 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua điều khiển từ xa.Kích thước đèn(mm) 645*295*144. Kích thước tấm NLMT 670*770*35	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017							19.750.000									
34	Đèn LE-SOLAR INDI MIDI 100W, 100leds, 11000lm, IP66, IK 08, Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 25,6V/20Ah, 480Wh,tấm năng lượng mặt trời 36V/105W, sạc 08 giờ đầy Pin, thấp sáng từ 2-3 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua điều khiển từ xa.Kích thước đèn(mm) 645*295*144. Kích thước tấm NLMT 670*770*35	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017							20.350.000									
35	Đèn LE-SOLAR INDI MIDI 120W, 120leds, 15600lm, IP66, IK 08, Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 25,6V/20Ah, 480Wh, tấm năng lượng mặt trời 36V/105W, sạc 08 giờ đầy Pin, thấp sáng từ 2-3 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua điều khiển từ xa.Kích thước đèn(mm) 645*295*144. Kích thước tấm NLMT 670*770*35	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017							22.350.000									
X	THIẾT BỊ ĐIỆN																		
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam (CADIVI) , địa chỉ 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh, điện thoại 028.38299443, Kèm công văn số 3740/CV-KDĐT ngày 18/7/2022 về Thông báo giá bán sản phẩm Quý III năm 2022 .Thông tin liên hệ: A Hải Khối Kinh doanh Tiếp Thị 0913.854.809. Bảng giá được áp dụng từ ngày 17/5/2022.Bảng giá áp dụng trên toàn quốc																			
Dây đồng đơn cứng bọc PVC-300/500V:										2.450									
VC - 0,5 (Ø 0,80) - 300/500 V		d/m										4.070							
VC - 1,00 (Ø1,13) - 300/500 V		d/m	TCVN 6610-3																
Dây điện bọc nhựa PVC-0,6/1Kv (ruột đồng):										4.660									

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1kV	đ/m	TC AS/NZS 5000.1	6.570													
	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1kV	đ/m															
	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1kV	đ/m		8.430													
	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1kV	đ/m		12.000													
	VCmd-2x1,5-(2x50/0.25)-0,6/1kV	đ/m		19.460													
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC-300/500V (ruột đồng):																
	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500V	đ/m	TCVN 6610-5	9.680													
	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)-300/500V	đ/m		13.640													
	Vcmo-2x6-(2x7x12/0.30-300/500V	đ/m		49.610													
	Ông luôn dây điện:																
	Ông luôn tròn F16 dài 2,9m	đ/ống	BSEN 61386- 21:BS4607:TC VN 7417-21	20.420													
	Ông luôn cứng F16-1250N-CA16H	đ/ống		23.700													
	Ông luôn đàn hồi CAF-16	đ/cuộn		190.880													
	Ông luôn đàn hồi CAF-20	đ/cuộn		265.100													
3	Chi nhánh CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG.Địa chỉ: 12A Vân Đồn,phường Phước Hòa.Tp Nha Trang.Tỉnh Khánh Hòa.Điện thoại:02 583 87 44 88. Người liên hệ: 090 7613 421.Bảng giá vật liệu xây dựng .Mức giá thực hiện từ ngày 01/6/2022 đến 31/12/2022.Giá bán áp dụng trên toàn quốc.																
A	Đèn LED năng lượng mặt trời- Chiếu pha-Chiếu sáng đường																
	Đèn Led chiếu pha NLMT 30W (Model: CP02.SL.RF 30w) tấm sola rời	bộ		1.920.000													
	Đèn Led chiếu pha NLMT 30W (Model: CP02.SL.RF 30w) tấm sola rời	bộ		2.560.000													
B	Đèn LED chiếu sáng đường -220V (COB LED Citizen-Japan; Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm,5 cấp Dimming, IK08,IP66)																
	Đèn Led chiếu sáng đường 60W (Model: CSD02 60W). Ánh sáng 4000/5000K	bộ		2.900.000													
	Đèn Led chiếu sáng đường 70W (Model: CSD02 70W). Ánh sáng 4000/5000K	bộ		3.100.000													
C	Đèn LED chiếu sáng đường -220V (LED SMT- LumiLED-Philips; Tuổi thọ 50.000h; Bảo hành 5 năm,5 cấp Dimming, IK10,IP66)																
	Đèn Led chiếu sáng đường 75W (Model: CSD02 75W). Ánh sáng 4000/5000K	bộ		6.700.000													

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Đèn Led chiếu sáng đường 80W (Model: CSD02 80W). Ánh sáng 4000/5000K	bộ								6.700.000							
D	Đèn LED chiếu sáng đường (LED SMT- LumiLED-Philips; Tuổi thọ 50.000h; Bảo hành 5 năm,5 cấp Dimming, IK08,IP66)																
	Đèn Led chiếu sáng đường 100W (Model: CSD05 100W 3M). Ánh sáng 4000/5000K	bộ								6.200.000							
	Đèn Led chiếu sáng đường 120W (Model: CSD05 120W 3M). Ánh sáng 4000/5000K	bộ								6.500.000							
E	Đèn LED chiếu sáng đường (LED SMT- LumiLED-Philips; Tuổi thọ 50.000h; Bảo hành 5 năm,5 cấp Dimming, IK08,IP66)																
	Đèn Led chiếu sáng đường 80W (Model: CSD05 80W). Ánh sáng 4000/5000K	bộ								4.900.000							
	Đèn Led chiếu sáng đường 100W (Model: CSD05 100W 3M). Ánh sáng 4000/5000K	bộ								6.100.000							
F	Đèn LED chiếu sáng đường (LED SMT- LumiLED-Philips; Tuổi thọ 50.000h; Bảo hành 5 năm,5 cấp Dimming, IK08,IP66, có đầu kết nối thông minh)																
	Đèn Led chiếu sáng đường 80W (Model: CSD05 80W NEMA). Ánh sáng 4000/5000K	bộ								6.000.000							
	Đèn Led chiếu sáng đường 100W (Model: CSD05 100W NEMA). Ánh sáng 4000/5000K	bộ								7.000.000							
G	Bộ Đèn LED chiếu sáng lớp học (bao gồm Máng+ Bóng đèn LED+ Cản treo...)																
	Bộ đèn LED chiếu sáng lớp học đơn (Model: T8 TT01 CSLH/20Wx1). Ánh sáng 6500K	bộ								475.000							
	Bộ đèn LED chiếu sáng lớp học đôi (Model: T8 TT01 CSLH/20Wx1) trắng ánh sáng 6500K	bộ								670.000							
H	Bộ Đèn LED chống ẩm (IP 65) (Xưởng sản xuất Thủy hải sản-kho lạnh...)																
	Đèn LED Tube chống ẩm đơn 1m2 (Model:CA01 20Wx 1). Ánh sáng 6500K	bộ								800.000							
	Đèn LED Tube chống ẩm đôi 1m2 (Model:CA01 20Wx 2). Ánh sáng 6500K	bộ								1.110.000							
I	LED HIGHT BAY (Nhà xưởng-Nhà thi đấu)																
	Đèn LED HIGHT BAY 50W (Model:HB02L 350/50W). Ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ								1.342.000							
	Đèn LED HIGHT BAY 70W (Model:HB02L 350/70W). Ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ								1.406.000							
K	ĐÈN LED Chiếu pha góc chiếu 60/90 độ (IP66,IK08) (Chiếu sáng mặt ngoài, cây cảnh, sân bóng đá mini, sân Tennis..)																

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Đèn LED chiếu pha 100W (Model:CP07 100W). Ánh sáng 4000/5000K	bộ								3.600.000							
	Đèn LED chiếu pha 150W (Model:CP07 150W). Ánh sáng 4000/5000K	bộ								4.600.000							
S	TẮM LED PANEL (ÂM TRẦN) ánh sáng 3000k/6500k																
	Đèn LED Panel 600x600 40W (Model:P06 60x60/40W). KPK	bộ								1.000.000							
	Đèn LED Panel 300x1200 40W (Model:P06 30x120/40W). KPK	bộ								1.000.000							
Y	Đèn nuôi cây mô (NNCNC0																
	Đèn LED trồng rau TRR01 120/25W 30B/70R	bộ								576.000							
	Đèn LED trồng rau TRR01 120/25W 100%BLUE	bộ								876.000							